

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

.....

**KONGCHAMPA OUN KHAM**

**RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỈNH  
LUẢNG NẶM THÀ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

**Chuyên ngành: Kinh tế-Tài chính-Ngân hàng**

**Mã số: 60.31.12**

**Luận văn thạc sĩ kinh tế**

**Người hướng dẫn khoa học:  
PGS.TS Trần Hoàng Ngân**

***TP.HCM - Năm 2006***

# MỤC LỤC

Trang

## MỞ ĐẦU

### **CHƯƠNG I: TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG**

#### **TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....1**

#### **I.1. Tổng quan về tín dụng ..... 1**

I.1.1. Khái niệm và bản chất tín dụng ..... 1

I.1.2. Chức năng của tín dụng ..... 1

I.1.3. Vai trò của tín dụng ..... 2

I.1.4. Phân loại tín dụng..... 3

I.1.5. Nguyên lý trong hoạt động tín dụng ..... 4

I.1.6. Quy trình tín dụng..... 5

#### **I.2. Rủi ro trong hoạt động tín dụng Ngân hàng thương mại ..... 7**

I.2.1. Khái quát về rủi ro tín dụng ..... 7

I.2.2. Nguyên nhân rủi ro tín dụng ..... 10

I.2.3. Vận dụng một số nguyên tắc cơ bản của uỷ ban BASLE..... 12

I.2.4. Biện pháp cơ bản để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng ..... 13

### **CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI NGÂN**

#### **HÀNG THƯƠNG MẠI TỈNH LUĂNG NẶM THÀ..... 18**

#### **II.1. Khái quát về tình hình kinh tế xã hội Tỉnh Luăng Nặm Thà ..... 18**

#### **II.2. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Tỉnh Luăng Nặm Thà**

II.2.1. Tình hình huy động vốn ..... 21

II.2.2. Tình hình và tốc độ tăng trưởng tín dụng..... 21

II.2.3. Hoạt động tín dụng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế Tỉnh Luăng Nặm Thà ..... 22

<b>II.3. Thực trạng rủi ro tín dụng .....</b>	<b>25</b>
II.3.1. Đánh giá rủi ro tín dụng qua phân tích nợ xấu .....	25
II.3.2. Đánh giá rủi ro tín dụng qua trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro ....	29
<b>II.4. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến rủi ro tín dụng.....</b>	<b>31</b>
II.4.1. Nguyên nhân khách quan .....	31
II.4.2. Nguyên nhân từ phía khách hàng .....	36
II.4.3. Nguyên nhân từ phía ngân hàng.....	37
<b><u>CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI</u></b>	
<b>                    NHTM TỈNH LNTH. ....</b>	<b>43</b>
<b>III.1. Định hướng phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Lào .....</b>	<b>43</b>
<b>III.2. Định hướng phát triển ngân hàng thương mại Tỉnh Luang Nặm Thà..</b>	<b>45</b>
<b>III.3. Giải pháp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng .....</b>	<b>46</b>
III.3.1. Giải pháp của các cơ quan quản lý nhà nước tại Tỉnh Luang Nặm Thà.....	46
III.3.2. Giải Pháp của Ngân hàng Trung ương Lào.....	48
III.3.3. Giải pháp của Ngân hàng Tung ương Lào chi nhánh Tỉnh Luang Nặm Thà .....	52
III.3.4. Giải pháp của các chi nhánh ngân hàng thương mại Tỉnh Luang Nặm Thà.....	54
<b>Kết luận và Kiến nghị.....</b>	<b>63</b>

**Tài liệu tham khảo.**

**Phụ lục.**

## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

Biểu II.1 Kết quả huy động vốn của NHTM tỉnh LNTH.....	21
Biểu II.2 Tình hình sử dụng vốn của NHTM tỉnh LNTH.....	22
Biểu II.3 Tổng hợp kết quả cho vay theo 5 nhóm của NHTM tỉnh LNTH.....	27
Biểu II.4 trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro tại NHTM tỉnh LNTH.....	29
Biểu đồ 1: Đánh giá rủi ro tín dụng qua phân tích nợ xấu.....	28
Biểu đồ2: Đánh giá rủi ro tín dụng qua trích lập, sử dụng dự phòng_rủi ro.....	31

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

LNTH	:	Luồng Nặm Thà
GT	:	Giá trị
CBTD	:	Cán bộ tín dụng
CIC	:	Trung tâm thông tin tín dụng NHNN
DN	:	Doanh nghiệp
DPRR	:	Dự phòng rủi ro
IMF	:	Quỹ tiền tệ quốc tế
NH	:	Ngân hàng
NHCHDCND	:	Ngân hàng Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân
NHTM	:	Ngân hàng thương mại
RRTD	:	Rủi ro tín dụng
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TCTD	:	Tổ chức tín dụng
TSBĐ	:	Tài sản bảo đảm
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TW	:	Trung ương
WB	:	Ngân hàng thế giới
TTTT	:	thông tin tín dụng
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước
TW	:	Trung ương

# MỞ ĐẦU

## **Lý do chọn đề tài**

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ – tín dụng, một loại hình kinh doanh chứa đựng rủi ro cao. Trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng Thương mại Lào, hoạt động tín dụng là hoạt động chính chủ yếu mang lại nguồn lợi nhuận lớn nhất và cũng tiềm ẩn rủi ro cao nhất.

Đặc biệt trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, hệ thống Ngân hàng Lào nói chung và các Ngân hàng Thương mại nói riêng đang đứng trước những thách thức mới gắn liền với tiềm ẩn rủi ro cao hơn. Vì vậy trong đầu năm 2006 NHCHXHDCND Lào đã ban hành 2 quyết định: Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng và quy định ban hành về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD” nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống.

Rủi ro tín dụng luôn là đề tài được quan tâm và mang tính thời sự cao. Nhận thức vai trò quan trọng của rủi ro trong hoạt động tín dụng, lượng hoá mức độ rủi ro, xác định nguyên nhân để đề ra các biện pháp phòng ngừa hiệu quả và hạn chế thấp nhất rủi ro tín dụng là vấn đề sống còn và phát triển của các Ngân hàng Thương mại Lào nói chung và Ngân hàng Thương mại Tỉnh LNTH nói riêng.

Với lý do trên tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài “RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỈNH LUANG NẶM THÀ- thực trạng và giải pháp”

### **Mục đích, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu:**

- Nhận thức các vấn đề lý luận về tín dụng, rủi ro tín dụng, nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

- Phân tích thực trạng hoạt động tín dụng tại NHTM Tỉnh LNTH, nhận định những rủi ro tiềm ẩn và xác định nguyên nhân.

- Đề xuất những giải pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

**Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Tỉnh LNTH từ 2001 – 30/6/ 2006.

**Phương pháp nghiên cứu:**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong luận văn là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp hệ thống và vận dụng các phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh, thống kê...

# **CHƯƠNG I:**

## **TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.**

### I.1. Tổng quan về tín dụng:

#### I.1.1. Khái niệm và bản chất tín dụng.

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả. Tín dụng là phạm trù của kinh tế hàng hoá, có quá trình ra đời tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Mặc dù tín dụng có một quá trình tồn tại phát triển lâu dài qua nhiều hình thái kinh tế xã hội, với nhiều hình thức khác nhau song đều có các tính chất quan trọng sau:

- Tín dụng chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền (hiện kim) hoặc tài sản (hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu của chúng.

- Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải được “hoàn trả”.

- Giá trị của tín dụng không những được bảo tồn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng.

Bản chất của tín dụng là hệ thống quan hệ kinh tế phát sinh giữa người đi vay và người cho vay, nhờ quan hệ ấy mà vốn tiền tệ được vận động từ chủ thể này sang chủ thể khác để sử dụng cho các nhu cầu khác nhau trong nền kinh tế.

#### I.1.2. Chức năng của tín dụng.

Tín dụng có 3 chức năng:

➤ **Một là: chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ.**

Đây là chức năng cơ bản nhất của tín dụng, nhờ chức năng này của tín dụng mà các nguồn vốn tiền tệ trong xã hội được điều hoà từ nơi “thừa” sang nơi “thiếu” để sử dụng nhằm phát triển kinh tế. Tập trung và phân phối lại vốn



đều được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vì vậy tín dụng có ưu thế rõ rệt, nó kích thích việc tập trung vốn và thúc đẩy việc sử dụng vốn có hiệu quả.

➤ **Hai là: Chức năng tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội.**

Hoạt động tín dụng tạo điều kiện cho sự ra đời của các công cụ lưu thông tín dụng như thương phiếu, kỳ phiếu ngân hàng, các loại séc, các phương tiện thanh toán hiện đại như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán... cho phép thay thế một số lượng lớn tiền mặt lưu hành nhờ đó giảm bớt các chi phí liên quan như in tiền, đúc tiền, vận chuyển, bảo quản tiền v.v... Hoạt động tín dụng còn mở ra một khả năng lớn trong việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, khách hàng mở tài khoản và giao dịch thanh toán thông qua ngân hàng dưới các hình thức chuyển khoản hoặc bù trừ cho nhau.

➤ **Ba là: Chức năng phản ánh và kiểm soát các hoạt động kinh tế.**

Đây là chức năng phát sinh, hệ quả của hai chức năng nói trên. Phần lớn sự vận động của vốn tín dụng gắn liền với sự vận động của vật tư, hàng hoá, chi phí trong các tổ chức kinh tế, vì vậy tín dụng không những là tấm gương phản ánh hoạt động kinh tế của doanh nghiệp mà còn thông qua đó thực hiện việc kiểm soát các hoạt động ấy nhằm ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực lãng phí, vi phạm pháp luật v.v... trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

### I.1.3. Vai trò của tín dụng.

➤ **Một là: Góp phần thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hoá phát triển.**

Tín dụng không chỉ là nguồn cung ứng vốn cho các tổ chức kinh tế, là một trong những công cụ để tập trung vốn một cách hữu hiệu trong nền kinh tế mà còn là công cụ thúc đẩy tích tụ vốn cho các tổ chức kinh tế. Tất cả đều hợp lực và tác động đến đời sống kinh tế – xã hội khiến tín dụng tạo ra động lực phát triển rất mạnh mẽ mà không có công cụ tài chính nào có thể thay thế được.

➤ **Hai là: Góp phần ổn định tiền tệ, ổn định giá cả.**

Tín dụng đã góp phần làm giảm khối lượng tiền lưu hành trong lưu thông, đặc biệt là tiền mặt trong tay các tầng lớp dân cư, làm giảm áp lực lạm phát, nhờ vậy góp phần làm ổn định tiền tệ. Mặt khác do cung ứng vốn tín dụng, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế cung ứng ngày càng nhiều sản phẩm hàng hoá dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, nhờ đó tín dụng góp phần làm ổn định thị trường giá cả trong nước.

➤ **Ba là: Góp phần tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống trật tự XH.**

Tín dụng đã tạo ra khả năng khai thác các tiềm năng sẵn có trong xã hội về tài nguyên thiên nhiên, về lao động, đất, rừng... do đó có thể thu hút nhiều lực lượng lao động của xã hội để tạo ra lực lượng sản xuất mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định đời sống và trật tự xã hội.

**I.1.4. Phân loại tín dụng.**

Phân loại tín dụng giúp chúng ta thiết lập quy trình tín dụng hợp lý, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng tín dụng. Phân loại tín dụng dựa trên các tiêu thức sau:

- Căn cứ mục đích sử dụng, tín dụng được phân thành 2 loại: Tín dụng sản xuất kinh doanh và Tín dụng tiêu dùng.

- Căn cứ thời hạn tín dụng, tín dụng được phân thành 3 loại: Tín dụng ngắn hạn, Tín dụng trung hạn, Tín dụng dài hạn.

- Căn cứ tính chất luân chuyển vốn, tín dụng được phân thành 2 loại: Tín dụng vốn lưu động và tín dụng vốn cố định.

- Căn cứ mức độ tín nhiệm đối với khách hàng, tín dụng được phân thành 2 loại: Tín dụng có bảo đảm bằng tài sản và Tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

### I.1.5. Nguyên lý trong hoạt động tín dụng.

#### ➤ **Hoạt động tín dụng trên cơ sở niềm tin.**

Trong quan hệ tín dụng với các TCTD, mỗi khách hàng có mức độ tín nhiệm khác nhau phụ thuộc vào mức độ tin tưởng của ngân hàng đối với khả năng và thiện chí trả nợ của khách hàng. Khi mức độ tín nhiệm của TCTD đối với khách hàng dưới mức có thể chấp nhận được thì TCTD sẽ từ chối cho vay, hoặc đồng ý thiết lập quan hệ tín dụng thì căn cứ mức độ tín nhiệm, TCTD sẽ xác định các điều kiện ràng buộc tương ứng để quản trị và hạn chế rủi ro.

#### ➤ **Phân tán và lượng hoá rủi ro.**

Hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn rủi ro cao nên các TCTD phải tuân thủ nguyên lý phân tán và lượng hoá rủi ro bằng cách đa dạng hoá sản phẩm, đối tượng khách hàng và khu vực đầu tư, các TCTD nên tránh tập trung vốn tín dụng vào một nhóm khách hàng, một ngành hoặc một lĩnh vực có liên quan với nhau hoặc cùng một địa bàn hoạt động.

#### ➤ **Phân biệt đối với khách hàng.**

Hoạt động tín dụng luôn xuất hiện tình trạng thông tin bất cân xứng, thể hiện khách hàng vay hiểu rõ hơn ngân hàng về tình hình sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính, tính khả thi của dự án và khả năng hoàn trả nợ. Nhằm hạn chế rủi ro do thông tin bất cân xứng, cần quy định các điều kiện khắt khe hơn đối với các khoản vay mà các TCTD không thực sự chắc chắn về mức độ rủi ro.

#### ➤ **Hoạt động tín dụng dựa trên cơ sở khả năng kinh nghiệm của NH.**

TCTD xây dựng các sản phẩm tín dụng để đáp ứng nhu cầu của khách hàng trên cơ sở khả năng và kinh nghiệm của ngân hàng, nhờ vậy ngân hàng có điều kiện chuyên môn hoá cao trong nghiệp vụ tín dụng từ đó giúp các ngân hàng quản trị được rủi ro.

### I.1.6. Quy trình tín dụng.

Quy trình cho vay là trình tự thực hiện việc cấp tín dụng theo các nguyên tắc, thủ tục, đồng thời tuân thủ các quy định của Pháp Luật và chính sách cho vay của ngân hàng. Xây dựng quy trình cho vay khoa học sẽ góp phần đáng kể trong việc hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Quy trình cho vay bao gồm các giai đoạn có bản sau:

➤ **Lập hồ sơ đề nghị cấp tín dụng**

Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng phụ thuộc vào các nhóm khách hàng, loại cho vay, quy mô tín dụng và mức độ rủi ro. Để ngân hàng có căn cứ phân tích và quyết định cho vay, hồ sơ đề nghị cấp tín dụng phải cung cấp các thông tin cần thiết bao gồm: Tài liệu chứng minh năng lực pháp lý của khách hàng; Tài liệu chứng minh khả năng hấp thụ vốn tín dụng và khả năng hoàn trả vốn tín dụng của khách hàng; Tài liệu liên quan đến bảo đảm tín dụng.

➤ **Phân tích tín dụng**

Phân tích tín dụng là phân tích khả năng hiện tại và quá khứ về năng lực tài chính của khách hàng, cũng như khả năng hoàn trả vốn vay. Mục tiêu phân tích tín dụng là xác định những tình huống có thể dẫn đến rủi ro cho ngân hàng và tiên lượng khả năng kiểm soát của Ngân hàng về các loại rủi ro đó, cũng như dự kiến các biện pháp phòng ngừa và hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra.

➤ **Quyết định tín dụng và giải ngân**

Quyết định tín dụng là việc chấp thuận hay không chấp thuận cho vay. Quyết định tín dụng của ngân hàng dễ rơi vào một trong hai sai lầm sau. Thứ nhất là quyết định chấp thuận mà khách hàng lại không có khả năng trả nợ, trường hợp này ngân hàng có thể bị giảm lợi nhuận, thậm chí mất vốn. Thứ hai là quyết định không chấp thuận mà khách hàng thực chất có khả năng hoàn trả

vốn tín dụng đúng hạn, trường hợp này ngân hàng mất cơ hội tăng thu nhập và mất đi một khách hàng, cơ hội mở rộng thị phần của mình.

Giải ngân là nghiệp vụ cấp tiền cho khách hàng trên cơ sở mức tín dụng đã cam kết trong hợp đồng. Giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc vận động của vốn tín dụng gắn liền vận động của hàng hoá nghĩa là việc phát tiền vay phải có hàng hoá đối ứng, phù hợp với mục đích vay của hợp đồng tín dụng.

#### ➤ **Giám sát và thanh lý tín dụng**

Giai đoạn này chủ yếu gồm các nội dung sau:

- Giám sát tín dụng: Với mục tiêu là kiểm tra việc thực hiện các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng tín dụng như: sử dụng vốn đúng mục đích hay không; kiểm soát mức độ rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng vốn tín dụng; theo dõi việc thực hiện các điều khoản cụ thể đã thoả thuận trong hợp đồng, kịp thời phát hiện các vi phạm để có những ứng xử thích hợp; Theo dõi và ghi nhận việc thực hiện quy trình tín dụng của bộ phận hoặc cá nhân có liên quan tại ngân hàng.

- Thu nợ: Ngân hàng thu nợ và theo dõi lịch trả nợ theo các nội dung thoả thuận trong hợp đồng. Các khoản tín dụng được thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đáo hạn thì coi như nghĩa vụ khách hàng được thực hiện và ngân hàng sẽ làm thủ tục thanh lý tín dụng.

- Tái xét tín dụng và phân hạng tín dụng: Mục tiêu tái xét tín dụng và phân hạng tín dụng là đánh giá chất lượng tín dụng, nhằm phát hiện các rủi ro để có hướng xử lý kịp thời, đồng thời có nhận định đúng về hiện trạng cấp tín dụng.

- Xử lý nợ có vấn đề: Nợ có vấn đề là những khoản tín dụng không hoàn trả đúng hạn, không được phép và không đủ điều kiện để được gia hạn nợ. Ngân hàng sẽ chuyển nợ quá hạn và áp dụng những biện pháp để nhanh chóng thu hồi nợ. Ngân hàng cần qui định một quy trình xử lý cụ thể nhằm hạn chế rủi

ro theo hai hướng: khai thác đối với những khoản nợ còn khả năng thu hồi và thanh lý đối với những khoản nợ không có khả năng thu hồi.

## I.2. Rủi ro hoạt động tín dụng NHTM.

Các NHTM là loại hình doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực đặc thù và tiềm ẩn những rủi ro cơ bản như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và nhiều rủi ro khác, trong luận văn tác giả chỉ đi sâu vào rủi ro tín dụng đang là vấn đề trăn trở của NHTM Tỉnh LNTH.

### I.2.1. Tổng quan về rủi ro tín dụng:

#### I.2.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về rủi ro tín dụng, trong luận văn này, tác giả sử dụng cách giải thích từ ngữ trong quyết định năm 2005 của Thống Đốc NHCHDCND Lào về việc ban hành “Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD”, định nghĩa “*Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết*”

#### I.2.1.2. Đặc điểm của rủi ro tín dụng.

##### ➤ **Rủi ro tín dụng mang tính chất gián tiếp.**

Đặc điểm này xuất phát từ nguyên nhân là trong quan hệ tín dụng, ngân hàng chuyển giao quyền sử dụng vốn cho khách hàng trong một thời gian nhất định nên những thiệt hại, thất thoát về vốn xảy ra trước hết là trong quá trình sử dụng vốn của khách hàng do đó Ngân hàng thường biết sau cũng như không đầy đủ và chính xác những khó khăn, thất bại trong hoạt động kinh doanh của khách hàng có thể gây ra rủi ro tín dụng.

➤ **Rủi ro tín dụng có tính tất yếu.**

Thông tin không cân xứng là nguyên nhân khiến cho các nhà kinh tế cũng như các NHTM cho rằng kinh doanh ngân hàng thực chất là quản lý rủi ro ở mức phù hợp và đạt được lợi nhuận tương ứng. Do không thể có được thông tin cân xứng về việc sử dụng vốn vay trong hoạt động kinh doanh của khách hàng đi vay, nên bất cứ một khoản cho vay nào cũng tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro đối với NHTM như không thu hồi được vốn, thu hồi không đúng hạn, không đầy đủ.

➤ **Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp.**

Đặc điểm này cũng là hệ quả của đặc điểm thứ nhất vì mối liên hệ gián tiếp với rủi ro tín dụng khiến sự đa dạng và phức tạp của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng càng thể hiện rõ ràng hơn. Nhận thức đặc điểm này, khi thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro cần áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp.

I.2.1.3. Phân loại rủi ro tín dụng.

Trong hoạt động tín dụng, rủi ro biểu hiện dưới nhiều loại khác nhau do vậy tùy mục tiêu nghiên cứu khác nhau người ta áp dụng các phân loại khác nhau. Có nhiều cách thức phân loại, luận văn đề cập đến hai cách phân loại sau:

➤ **Phân loại theo tính khách quan và chủ quan.**

- Rủi ro khách quan: Do các nguyên nhân khách quan gây ra như thiên tai, dịch họa, người vay bị chết, mất tích không có người thừa kế hoặc do các biến động khác ngoài dự kiến làm thất thoát vốn cho vay trong khi người cho vay và khách hàng vay đã thực hiện nghiêm túc chế độ, chính sách.

- Rủi ro chủ quan: Do các nguyên nhân thuộc về chủ quan của người vay và người cho vay vì vô tình hay cố ý làm thất thoát vốn vay.

➤ **Phân loại theo nguồn gốc hình thành.**

**\* Rủi ro từ phía người cho vay:**

Rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro danh mục và rủi ro giao dịch.

**Rủi ro danh mục** được phân thành hai loại rủi ro nội tại và rủi ro tập trung. “*Rủi ro nội tại*” xuất phát từ các yếu tố mang tính riêng biệt của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành kinh tế. “*Rủi ro tập trung*” xuất phát do dư nợ được tập trung cho một số khách hàng ngành kinh tế, một số loại cho vay hoặc một khu vực địa lý.

**Rủi ro giao dịch** có 3 thành phần: rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ. “*Rủi ro lựa chọn*” là rủi ro liên quan đến kết quả thẩm định và phân tích tín dụng. “*Rủi ro đảm bảo*” xuất phát từ các tiêu chuẩn bảo đảm như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, các loại tài sản bảo đảm và mức an toàn của tài sản. “*Rủi ro nghiệp vụ*” là rủi ro liên quan đến quản trị hoạt động cho vay như: xây dựng và thực hiện chính sách tín dụng để định hướng việc cho vay, kiểm soát danh mục cho vay; tái xét các danh mục cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản cho vay có vấn đề.

**\* Rủi ro từ phía người vay:**

- Rủi ro về đạo đức: xảy ra khi người vay không thiện chí trả nợ, có ý đồ lừa đảo hay sử dụng tiền vay không đúng mục đích,

- Rủi ro về khả năng tài chính yếu kém của người vay.

- Rủi ro do biến động khả năng kinh doanh của người vay, xảy ra khi người vay không theo kịp những thay đổi về chế độ, chính sách, không thích ứng được với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường.

- Rủi ro từ phía người điều hành doanh nghiệp, ngành hoạt động, vị trí của doanh nghiệp, mối quan hệ của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác.



#### I.2.1.4. Hậu quả rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng không chỉ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của TCTD, ngành Ngân hàng, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia.

- Rủi ro tín dụng gây ra hậu quả nặng nề đối với chủ thể tham gia trực tiếp vào quan hệ tín dụng là ngân hàng thương mại và khách hàng. Đối với NHTM, hậu quả tác động trên nhiều phương diện như chi phí gia tăng do phải trích lập bù đắp tổn thất hay thu nhập hạn chế do thu hẹp tín dụng ... Tình trạng này kéo dài NHTM dễ lâm vào tình huống mất khả năng chi trả hoặc phá sản.

- Rủi ro tín dụng có thể gây ra hậu quả xấu đối với hệ thống tài chính quốc gia. Sự ràng buộc tất yếu và ngày càng chặt chẽ giữa các trung gian tài chính trong hệ thống tài chính là yếu tố có thể làm cho hậu quả rủi ro tín dụng chậm ngòi cho hiệu ứng domino dây chuyền khiến hệ thống tài chính bị khủng hoảng.

- Rủi ro tín dụng có thể gây ra hậu quả tiêu cực tới mọi đối tượng trong xã hội, làm giảm lòng tin của công chúng vào sự vững chắc và lành mạnh của hệ thống tài chính, cũng như hiệu lực các chính sách tiền tệ của Chính Phủ. Những hậu quả không mong đợi trên cho thấy sự cần thiết phải phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

#### I.2.2. Nguyên nhân rủi ro tín dụng.

##### I.2.2.1. Nguyên nhân khách quan.

Các nguyên nhân khách quan chủ yếu gồm: các yếu tố thời tiết khí hậu; Môi trường kinh tế không thuận lợi chịu tác động của các nhân tố: thay đổi chính sách thuế, lãi suất...; Giá trị của đồng bản tệ, phản ứng và hành động của người

tiêu dùng; Chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp và của Ngành; Thông tin không cân xứng trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng.

➤ **Nguyên nhân từ phía Ngân hàng.**

- Chính sách tín dụng không hợp lý biểu hiện như: cơ cấu tín dụng thiết lập không căn cứ trên cơ sở cơ cấu kinh tế trên địa bàn và khả năng nguồn vốn của ngân hàng; Chính sách lãi suất không linh hoạt so với các đối thủ cạnh tranh; Quy trình nghiệp vụ thiếu chặt chẽ hoặc không phát huy được sự chủ động sáng tạo của cán bộ tín dụng; Cơ chế giám sát cán bộ không phù hợp...

- Quy trình tín dụng thiếu chặt chẽ và không phù hợp sẽ không phát huy tác dụng, mà còn làm tăng rủi ro của các NHTM do các nguyên nhân sau: Thông tin cần thực hiện trong các bước không được quy định đầy đủ và phù hợp; Mối quan hệ giữa các bước không được nhận thức đầy đủ, thiết lập hồ sơ khách hàng chỉ dừng lại ở việc tuân thủ quy định mà không nhận thức những yêu cầu cần thiết khác; Chất lượng thông tin chưa đáp ứng yêu cầu thẩm định; Hợp đồng tín dụng thiết lập theo mẫu đôi lúc không đề cập được những đặc thù riêng có của từng khoản vay; Công tác kiểm tra giám sát khách hàng chưa được duy trì trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Cán bộ ngân hàng còn hạn chế về trình độ chuyên môn về nghiệp vụ ngân hàng và đặc biệt là thiếu am hiểu về lĩnh vực kinh doanh của khách hàng hoặc có sự cấu kết của CBTD và khách hàng gây hậu quả nghiêm trọng.

➤ **Nguyên nhân từ phía khách hàng:**

\* Đối với khách hàng là doanh nghiệp: Quản lý doanh nghiệp không hiệu quả do hạn chế trong triển khai kế hoạch và giám sát, yếu kém trong quản lý thanh khoản, kinh doanh vượt quá khả năng quản lý; Giải quyết không tốt đối với thị trường đầu vào và đầu ra; Sự yếu kém của đội ngũ nhân viên của doanh nghiệp; Doanh nghiệp cố tình vi phạm các cam kết với ngân hàng như thực hiện

các thủ đoạn để lừa ngân hàng, cố tình cung cấp thông tin sai sự thật, cố tình trì hoãn việc hoàn trả tiền vay cho ngân hàng.

\* Đối với khách hàng là cá nhân: Hoạt động kinh doanh không thuận lợi, khả năng quản lý yếu kém; Nguồn hoàn trả chính từ thu nhập cơ bản bị giảm sút; Cố tình lừa ngân hàng hoặc sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

### I.2.3. Vận dụng một số nguyên tắc cơ bản của uỷ ban BASLE.

Ủy ban giám sát ngân hàng BALSE là uỷ ban có trách nhiệm giám sát hoạt động ngân hàng do Thống đốc ngân hàng của 10 nước (G10) thành lập năm 1995. từ tháng 04.1997, G10 thông qua 25 nguyên tắc cơ bản về giám sát được IMF và WB đề nghị áp dụng chung cho các nước khác ngoài nhóm. NH đang từng bước áp dụng các thông lệ quốc tế, trong đó vận dụng một số nguyên tắc của uỷ ban Balse tạo tiền đề cho hệ thống NH Lào gia nhập thị trường Tài chính Ngân hàng thế giới, đặc biệt trong năm 2005 Thống đốc NHCHDCND Lào đã ban hành 2 quyết định quan trọng về “**Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD**” và “**Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD**”. Nghiên cứu để đề xuất các giải pháp, tác giả vận dụng một số nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 6: Giám sát ngân hàng cần đặt ra những yêu cầu về vốn tối thiểu một cách thận trọng và hợp lý cho tất cả các ngân hàng.

Nguyên tắc 7: Phần trọng yếu trong hệ thống giám sát là **đánh giá các chính sách, thực tiễn và các giải pháp của ngân hàng liên quan tới bảo đảm tiền vay, các khoản đầu tư và quản lý các khoản cho vay cũng như danh mục.**

Nguyên tắc 8: Ngân hàng hoạt động với những **chính sách, thực tiễn và giải pháp thích hợp trong đánh giá chất lượng tài sản có và sự đầy đủ trong dự phòng và dự trữ những tổn thất cho vay.**

Nguyên tắc 9: Có hệ thống thông tin quản lý có khả năng quản lý tập trung thống nhất các danh mục và **đặt ra các giới hạn đáng tin cậy trong việc ngân hàng cho vay từng đối tượng riêng lẻ hay nhóm đối tượng có liên quan với nhau.**

Nguyên tắc 10: **Mở rộng tín dụng phải được giám sát có hiệu quả và các bước thích hợp cần được kiểm soát và giảm thiểu rủi ro.**

Nguyên tắc 15: Ngân hàng phải có các **chính sách, thực tiễn và biện pháp thích hợp kể cả các nguyên tắc chặt chẽ về : hiểu biết khách hàng”** với những tiêu chuẩn cao về đạo đức và nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính và ngăn chặn các phần tử tội phạm lạm dụng ngân hàng một cách cố ý hay không cố ý.

Các nguyên tắc nêu trên liên quan mật thiết đến chính sách, biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro nên tác giả sử dụng làm cơ sở đề xuất các giải pháp trong chương III.

#### I.2.4. Biện pháp cơ bản để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

➤ **Phân tích rủi ro khi lựa chọn.**

Lựa chọn tín dụng là quá trình đánh giá rủi ro cho vay đối với một doanh nghiệp hoặc một cá nhân để đảm bảo cho khoản vay mà TCTD cung cấp nhằm kiểm soát rủi ro và tạo ra lợi ích phù hợp với mức độ rủi ro. Phân tích rủi ro có thể định tính và định lượng.

Các bước đánh giá rủi ro định tính bao gồm trước hết là thu thập thông tin về nghĩa vụ tài chính của người vay, xác định mục đích thực sự của người vay, tính cách và sự lành mạnh của người vay, xác định rủi ro đối với hoạt động kinh

doanh của người vay dưới những điều kiện của ngành và nền kinh tế trong tương lai, dự báo mức độ cam kết của người vay đối với việc hoàn trả khoản vay.

Đánh giá rủi ro định lượng bao gồm việc phân tích các dữ liệu tài chính trong quá khứ và dự kiến kết quả tài chính trong tương lai nhằm đánh giá khả năng của người vay trong việc hoàn trả khoản vay đúng hạn và khả năng người vay tiếp tục tồn tại trong những biến động của ngành và nền kinh tế.

Nội dung phân tích rủi ro tín dụng có thể cô đọng ở 4 câu hỏi sau: Tính cách và sự lành mạnh của người vay? Mục đích sử dụng tiền vay? Nguồn hoàn trả thứ nhất? Nguồn hoàn trả thứ hai?. Để đánh giá rủi ro, thông tin cần thu thập từ khách hàng phải đầy đủ, trung thực kịp thời. Quá trình thu thập thông tin, sàng lọc thông tin từ khách hàng và thu thập từ nhiều nguồn khác cần được xem là nguyên tắc hàng đầu để ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng.

#### ➤ **Giới hạn cấp tín dụng**

Để hạn chế rủi ro tập trung các ngân hàng không tập trung cho vay một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng. Ngân hàng cần xác định giới hạn tín dụng đối với từng khách hàng riêng biệt. Trong hoạt động tín dụng đối với một khách hàng có hai loại rủi ro chính có thể xảy ra là: một là rủi ro của các giao dịch cụ thể không hiệu quả; hai là rủi ro tổng thể của khách hàng khi khách hàng mất khả năng trả nợ. Khi rủi ro tổng thể xảy ra thì toàn bộ các giao dịch sẽ gặp rủi ro. Giới hạn tín dụng xác định đúng sẽ giúp ngân hàng quản trị tốt rủi ro tổng thể của từng khách hàng. Giới hạn tín dụng bao gồm hạn mức của tất cả các dịch vụ chứa đựng rủi ro tín dụng như dư nợ cho vay, bảo lãnh...

Cho vay nhóm khách hàng liên quan có nguy cơ rủi ro rất lớn do đó ngân hàng cần xác định giới hạn tín dụng cho một nhóm khách hàng. Giới hạn tín dụng được xác định trên cơ sở chính sách tín dụng từng thời kỳ, xếp hạng tín dụng của khách hàng, khả năng cung ứng và nguồn vốn của ngân hàng.

### ➤ **Bảo đảm tiền vay**

Để hạn chế các rủi ro xảy ra, ngân hàng đưa ra các hình thức bảo đảm tín dụng nhằm thu hồi một phần hay toàn bộ khoản vay khi có rủi ro tín dụng xảy ra. Ngân hàng xem xét, quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba. Ngân hàng cũng có thể xem xét, quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay chỉ hữu hiệu khi hành lang pháp lý thật sự hữu hiệu cho việc ngân hàng nhận thế chấp cũng như giải chấp. Khi nhận thế chấp, rủi ro tín dụng cũng có thể xảy ra do đánh giá sai giá trị tài sản thế chấp, giá cả tài sản biến động... Tuy nhiên bảo đảm tiền vay mục đích là để gia cố lòng tin chứ không phải là nguồn thu nợ. Nói cách khác đó là biện pháp nhằm tăng cường quyền truy đòi của ngân hàng trong quan hệ tín dụng. Nguồn thu nợ chính trong hoạt động cho vay là từ hiệu quả kinh doanh của khách hàng.

### ➤ **Kiểm tra tín dụng**

Những biến động trong nền kinh tế làm suy yếu một số doanh nghiệp và làm tăng nhu cầu tín dụng đối với những doanh nghiệp khác. Đối với cá nhân, có thể bị mất việc, thu nhập giảm thấp... làm cho người vay không còn khả năng trả nợ. Do đó CBTD phải nhạy cảm với những diễn biến như vậy và định kỳ phải kiểm tra tất cả các khoản tín dụng theo mức độ sau:

- Tiến hành kiểm tra định kỳ tất cả các khoản cho vay, đối với các khoản tín dụng lớn phải thường xuyên hơn.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình và nội dung kiểm tra bao hàm các khía cạnh sau: thực hiện kế hoạch trả nợ, chất lượng và điều kiện tài sản làm đảm bảo, khả năng xử lý tài sản bảo đảm.

- Kiểm tra thường xuyên các khoản nợ có vấn đề.

- Tăng cường kiểm tra tín dụng khi nền kinh tế, ngành nghề (sử dụng nhiều vốn vay) có biểu hiện đi xuống.

- Phân tích đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

➤ **Phân loại tín dụng và dự phòng tổn thất tín dụng**

Theo thông lệ, các ngân hàng đều sử dụng hệ thống phân loại tín dụng để đo lường rủi ro đối với các khoản cho vay. Phân loại tín dụng là một tiến trình xếp loại rủi ro bằng phương pháp định lượng và định tính nhằm xác định cấp độ rủi ro đối với các khoản cho vay. Rủi ro phải được đánh giá và xếp loại vào thời điểm mà khoản vay được thực hiện và sau đó được đánh giá và phân loại lại khi cần thiết (tùy vào mức độ rủi ro) có thể vài lần trong năm.

Theo tiêu chuẩn, các khoản vay được phân loại thành các hạng sau:

1-**Đạt tiêu chuẩn** (Standard) là khoản cho vay không có nghi ngờ nào về khả năng trả nợ. 2-**Cần theo dõi hoặc cảnh giác** (Specially mentioned, or watch) là khoản cho vay chứa đựng tiềm năng rủi ro trong tương lai. 3-**Dưới chuẩn** (Substandard) là các khoản cho vay yếu kém đã xác định cẩn thận, gây thiệt hại đến khả năng trả nợ, nguồn trả nợ cơ bản bị thiếu hụt và ngân hàng phải cần đến nguồn trả nợ thứ cấp như thanh lý tài sản thế chấp, tài sản cố định hoặc vốn khác. 4-**Khó thu hồi** (Doubtful) là các khoản cho vay dưới chuẩn nhưng việc thu hồi nợ trọn vẹn là không chắc chắn. 5-**Tổn thất** (Loss) là khoản cho vay không thể thu hồi.

Việc phân loại tín dụng nhằm mục đích xác định đầy đủ về tổn thất trong cho vay. Thông thường, mức dự phòng được xác định qua dữ liệu thống kê. Ở những nước có khung pháp lý kém hiệu quả về vấn đề thu hồi nợ, tỷ lệ dự phòng ở mức 20%-25% cho khoản vay dưới chuẩn, tỷ lệ dự phòng cho hạng khó đòi và tổn thất là 50% và 100% là dự kiến thoả đáng để bù đắp tổn thất tiềm tàng.

➤ **Đa dạng hoá danh mục cho vay**

Để đánh giá chất lượng toàn bộ danh mục cho vay cần xác định danh mục cho vay không hiệu quả. Một số chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá danh mục cho vay không hiệu quả như: tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ, Tỷ lệ nợ khó đòi trên tổng dư nợ, Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ... TCTD tiến hành phân loại tín dụng và được sắp xếp theo từng loại khách hàng, ngành kinh tế nhằm xác định khuynh hướng rủi ro chung của danh mục cho vay. Đồng thời đánh giá danh sách các khoản vay kém hiệu quả để xem xét khả năng thay đổi tình hình và có giải pháp nhằm cải thiện khả năng trả nợ.

Thường xuyên tái xét danh mục cho vay đó là việc phân tích danh mục cho vay các đặc điểm của nó cho thấy ưu thế kinh doanh của ngân hàng cũng như loại hình rủi ro tín dụng mà ngân hàng đã dự kiến được và sẵn sàng đối phó. Phân tích danh mục cho vay bao gồm những nội dung sau: lập bảng tóm lược các loại hình cho vay chính, trong đó chi tiết về số lượng khách hàng vay, tỷ suất sinh lời trung bình. Trên cơ sở đó cơ cấu lại danh mục cho vay theo tỷ lệ phần trăm đầu tư cho các loại hình cho vay như ngắn, trung, dài hạn, cho các ngành kinh tế, cho các thành phần kinh tế... theo hướng đa dạng hoá để hạn chế rủi ro.



## **CHƯƠNG II:**

### **THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỈNH LUĂNG NẶM THÀ**

#### II.1. Khái quát về tình hình kinh tế xã hội Tỉnh Luăng Nặm Thà.

##### II.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội tỉnh Luăng Nặm Thà.

###### II.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên:

Là một tỉnh niền núi và cao nguyên nằm ở Bắc Lào; với diện tích tự nhiên trên 9.865 km<sup>2</sup> và giáp với 3 nước là Trung Quốc, Thái Lan, Miên Ma. LNTH chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng cao nguyên từ Trung Quốc, nên thời tiết mát mẻ quanh năm. Mặt khác, phần lớn diện tích đất ở đây thích hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, sấu dâu, cà phê, tiêu, tầm, lúa, ...

Với các đặc điểm tự nhiên nói trên đã quyết định cơ cấu kinh tế LNTH trên hai thế mạnh: một là cho phép bố trí cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc ôn đới; hai là cho phép thu hút đầu tư và phát triển ngoại thương với các nước giáp biên giới.

###### II.1.1.2. Đặc điểm kinh tế:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) tăng bình quân hàng năm 7.7%, riêng năm 2005 GDP Tỉnh LNTH đạt 2.870 tỉ kíp. cơ cấu kinh tế bước đầu đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, tỷ trọng ngành nông-lâm nghiệp giảm dần.

Tuy nhiên đến năm 2005, tỷ trọng ngành nông – lâm nghiệp vẫn chiếm đến gần 77%, trong khi ngành công nghiệp và dịch vụ chỉ chiếm 23% (trong đó dịch là 12%) cho thấy nền kinh tế LNTH vẫn dựa vào sản xuất nông – lâm nghiệp là chủ yếu.

Lĩnh vực Công nghiệp từng bước được củng cố từ nguồn vốn đầu tư của Tỉnh, Chính Phủ Lào và các doanh nghiệp Trung Quốc, Thái Lan; nhưng hầu hết các doanh nghiệp thuộc dạng vừa và nhỏ.

Nhiều năm qua, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này gặp nhiều khó khăn, nhất là khó khăn về quản lý, điều hành chưa theo kịp kinh tế thị trường, bế tắc trong khâu tìm đầu ra cho sản phẩm do chất lượng thấp, giá thành cao và chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường.

#### II.1.1.3. Đặc điểm về hành chính, xã hội:

Toàn tỉnh có 5 huyện, Dân số toàn tỉnh đến cuối năm 2005 gần 143.000 người, mật độ dân số thấp so với những tỉnh đồng bằng (14,5người/km<sup>2</sup>). Lực lượng lao động của tỉnh hiện có gần 72.000 người (nữ chiếm gần 53%), chất lượng lao động không đồng đều giữa các vùng. Lao động kỹ thuật và có trình độ cao mới chiếm khoảng 4% tổng số lao động. Theo kết quả điều tra xã hội học, dân số LNTH gồm có 32 dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 32%, người Lào Lum chiếm đa số với khoảng 68%. Theo thống kê của cục thống kê Lào thì tỉ lệ đến trường của dân tộc thiểu số Tỉnh LNTH đến tuổi đi học chỉ có khoảng 48%.

#### II.1.1.4. Thương mại và du lịch.

Trong nhiều năm qua, ngành thương mại của Tỉnh LNTH đã có những bước phát triển khá vững chắc và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Xuất khẩu năm 2005 so với năm 1997 tăng lên 5,9 lần; nhập khẩu tăng 2,6 lần; hàng hoá qua cửa khẩu tăng 9,1 lần. Về ngành du lịch của Tỉnh cũng có sự phát triển đáng kể, do có nhiều danh lam thắng cảnh, khí hậu mát mẻ nên Tỉnh đã thu hút được rất nhiều du khách trong và ngoài nước, cụ thể là từ năm 2001 – 2005 đã có 1.211.000 du khách; thu được khoảng 1.504,2 tỉ kíp.

#### II.1.1.5. Một số khó khăn:

Quá trình phát triển của LNTH còn gặp nhiều khó khăn, thách thức đặt ra yêu cầu phải chú ý phát triển đồng bộ mọi mặt các lĩnh vực kinh tế – xã hội của tỉnh LNTH, cụ thể là:

- Nông – lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn(77%) trong cơ cấu kinh tế, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tình trạng thiếu vốn còn rất phổ biến.

- Các doanh nghiệp vẫn còn non kém, chưa thể hiện được vai trò, định hướng nền kinh tế. Kinh tế hợp tác phát triển chậm, còn lúng túng trong xây dựng mô hình và phương thức hoạt động.

- Tăng trưởng và phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, phần lớn các thế mạnh của tỉnh (đã nêu trên) chưa được phát huy, thậm chí có những lãnh vực còn trì trệ, giảm sút và không ổn định.

- Lao động được đào tạo nghề chiếm tỷ lệ thấp, mức sống của người dân so với các địa phương khác nhìn chung còn thấp.

- Quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé so với tiềm năng đất đai, rừng, khoáng sản, tiềm năng về du lịch,... Trình độ sản xuất thấp, chất lượng hiệu quả kém, thị trường tiêu thụ nhỏ và chưa ổn định.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, chưa tập trung đầu tư cho phát triển các thế mạnh và chưa có các chính sách, biện pháp thoả đáng nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư theo định hướng, đặc biệt là nguồn vốn từ nước ngoài.

- Việc hợp tác đầu tư, học hỏi kinh nghiệm với các nước; nhất là với Trung Quốc, Thái Lan và Miên Ma vẫn còn nhiều hạn chế.

#### II.2. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Tỉnh Luông Nặm Thà.

Theo báo cáo tổng hợp của NHCHDCND Lào chi nhánh LNTH, tính đến cuối năm 2005, hoạt động tín dụng của NHTM Tỉnh LNTH đã đạt được một số kết quả như sau:

## II.2.1. Tình hình huy động vốn.

Nguồn vốn huy động của NHTM Tỉnh LNTH đến cuối năm 2005 đạt 188,1 tỷ kíp (1kíp = 1,5VNĐ); tăng gần 106,7 tỷ kíp so với năm 2001,  **bình quân hàng năm tăng 25,8%** (5 năm 2001-2005), **chiếm tỷ trọng 49% tổng dư nợ cho vay khách hàng.**

**Biểu II.1:** kết quả huy động vốn của NHTM tỉnh LNTH từ năm 2001 đến 2005 (đvt: tỷ kíp,%)

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	Bình Quân
Số dư cuối năm	81,4	108,4	134,2	164	188,1	
Trong đó						
+ Tiết kiệm, kỳ phiếu	62,5	62,2	82,5	104,8	119,4	
-Tỷ trọng/Tổng huy động	76,8%	57,4%	61,46%	63,9%	63,5%	<b>64,6%</b>
-Tỷ lệ tăng so năm trước		41,7%	16,8%	32,3%	12,3%	
+ Tiền gửi trung dài hạn	24,2	30	37	42,6	47,7	
-Tỷ trọng/Tổng huy động	30%	27,7%	27,6%	26%	25,4%	<b>27,3%</b>
-Tỷ lệ tăng so năm trước		24%	235%	15%	12%	
Huy động bình quân năm	70,2	99,5	116,2	153,8	172,7	
Tốc độ tăng bình quân		41,7%	16,8%	32,4%	12,3%	<b>25,8%</b>

*Nguồn: NHTM tỉnh LNTH*

### ➤ Cơ cấu nguồn vốn huy động theo loại hình tổ chức, cá nhân gửi tiền:

Tiền gửi của dân cư dưới các hình thức tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác đến cuối năm 2005 là 119,4 tỷ kíp. Nguồn này quan trọng và chủ yếu nhất, chiếm gần 63,5% trong tổng nguồn vốn huy động. Bình quân hàng năm tiền gửi dân cư chiếm 64,6% tổng vốn huy động.

-Tiền gửi các tổ chức kinh tế năm 2005 đạt gần 68,7 tỷ kíp, bình quân hàng năm chiếm 35,4% trong tổng nguồn vốn huy động.

➤ **Cơ cấu nguồn vốn theo kỳ hạn**

Nguồn vốn có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của NHTM tỉnh LNTH năm 2005 là 47,7 tỷ, bình quân chiếm tỷ trọng 27,3% trong tổng nguồn vốn huy động.

Ngoài nguồn vốn huy động từ dân cư, từ các TCKT và kho bạc nhà nước, NHTM tỉnh LNTH đã phải bổ sung nguồn vốn của mình bằng vốn điều hoà của NHTM Trung ương.

**II.2.2. Tình hình và tốc độ tăng trưởng tín dụng 2001-2005.**

Tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn đến cuối năm 2005 đạt 383,3

Tỷ kíp, tăng 70% so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng khoảng 21,6% (2001-2005). Thể hiện trong biểu II.2 dưới đây:

**Biểu II.2:** Tình hình sử dụng vốn của nhtm tỉnh LNTH từ năm 2001 đến năm 2005 (đvt: tỷ kíp, %)

CHỈ TIÊU	NĂM					Bình quân
	2001	2002	2003	2004	2005	
<b>I. Dư nợ của NHTM tỉnh LNTH</b>	<b>225,1</b>	<b>278,1</b>	<b>320,5</b>	<b>352,9</b>	<b>383,3</b>	
<b>Tốc độ tăng</b>		23,5%	15%	10%	8,6%	<b>14,3%</b>
<b>II. Doanh số cho vay</b>	<b>222,7</b>	<b>189,5</b>	<b>189,9</b>	<b>256,5</b>	<b>423,7</b>	
<b>III. Doanh số thu nợ</b>	<b>145,1</b>	<b>145,7</b>	<b>147,4</b>	<b>240,6</b>	<b>367,3</b>	
<b>IV. Nợ xấu:</b>	<b>60,5</b>	<b>110,3</b>	<b>105,3</b>	<b>77,7</b>	<b>9,7</b>	
Tỷ trọng nợ xấu/Tổng DN	27%	40%	33%	22%	3%	
1. Nợ quá hạn	31	55,7	19,1	11,3	5,6	
Tỷ trọng/Nợ xấu	51%	50%	18%	15%	58%	
2. Nợ khoanh	29,1	54,4	62,2	45,5	4,1	
Tỷ trọng/Nợ xấu	48%	49%	59%	59%	42%	
3. Nợ chờ xử lý	0,4	0,2	24	20,9	0	
Tỷ trọng/Nợ xấu	0,7%	0,2%	23%	27%	0%	
<b>V. Dư nợ bình quân</b>	<b>151,6</b>	<b>223,7</b>	<b>233,5</b>	<b>286,8</b>	<b>320</b>	
<b>Tốc độ tăng bình quân</b>		47,6%	4,4%	22,8%	11,5%	

Phân tích tổng dư nợ toàn địa bàn có các tình hình sau:

➤ **Cơ cấu tín dụng theo loại hình kinh tế.**

Cơ cấu tín dụng theo loại hình kinh tế cũng có sự chuyển biến theo hướng tăng tỷ trọng loại hình kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể khá rõ nét. Tỷ trọng dư nợ cho vay doanh nghiệp nhà nước trong tổng dư nợ năm 2005 là 25,3% giảm so với năm 2001 (35,2%). Tỷ trọng dư nợ cho vay khu vực kinh tế tập thể trong tổng dư nợ năm 2005 là 1,6% tăng so với năm 2001 (0,7%); Tỷ trọng cho vay ngoài quốc doanh và tập thể trong tổng dư nợ đến cuối năm 2005 là 73% tăng so với năm 2001 (64%).

➤ **Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế.**

Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch đúng hướng so với những năm trước.. Dư nợ cho vay ngành nông - lâm nghiệp tuy vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ chung của toàn địa bàn (48%) nhưng tỷ lệ này đã giảm đáng kể so với những năm trước (năm 2001 là 65%). Bên cạnh đó, tỷ trọng dư nợ cho vay trong tổng dư nợ của một số ngành khác như: ngành thương nghiệp dịch vụ chiếm 10,5% năm 2001 tăng lên đến 26,6% năm 2005, ngành xây dựng chiếm 1,3% năm 2001 tăng lên đến 7% năm 2005, riêng công nghiệp khai thác mỏ chiếm 12,5% năm 2001 giảm còn 7,4% năm 2005. Nhìn chung các ngành đều có mức tăng tương ứng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng so với năm 2001 riêng ngành công nghiệp, nông - lâm nghiệp có tỷ trọng giảm.

➤ **Về cơ cấu tín dụng phân theo loại cho vay**

Về cơ cấu tín dụng phân theo loại cho vay, tỷ trọng cho vay trung dài hạn từ chỗ chỉ chiếm 45,7% tổng dư nợ vào năm 2001 đến 2005 đã tăng lên chiếm tỷ trọng 50,3% trong tổng dư nợ. Tỷ trọng dư nợ cho vay trung dài hạn trong tổng dư nợ đến cuối năm 2005 là 50,3% trong khi tỷ trọng vốn huy động có

**kỳ hạn từ 12 tháng trở lên tổng huy động vốn tại chỗ chỉ chiếm 27,3% cho thấy cơ cấu cho vay trung và dài hạn không phù hợp với cơ cấu nguồn vốn trung dài hạn, dễ dẫn đến rủi ro kỳ hạn.**

### **II.2.3. Hoạt động tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn phát triển kinh tế.**

Tính đến cuối năm 2005 NHTM tỉnh LNTH đã cho vay gần 18,48 ngàn hộ dân và các doanh nghiệp, chiếm trên 85% số hộ và doanh nghiệp toàn địa bàn. Dư nợ bình quân hàng năm tăng 21,6% đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của các thành phần kinh tế. Việc đầu tư vốn của NHTM tỉnh LNTH đã góp phần phát triển kinh tế địa phương, thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, góp phần xoá đói giảm nghèo cho nhân dân trong tỉnh được cấp uỷ và chính quyền địa phương ghi nhận.

NHTM tỉnh LNTH cũng đã nghiêm túc triển khai các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về đầu tư tín dụng cho các chương trình kinh tế như:

\* Chủ trương cho vay ổn định phát triển vùng nguyên liệu tập trung có năng suất, chất lượng cao như cà phê, cao su, sầu đâu, tầm, ... gắn với phát triển công nghiệp chế biến theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ V tỉnh Đảng bộ. Dư nợ cho vay chủ trương này đến cuối 2005 đáp ứng nhu cầu cho 7.798 ha là 100,8 tỷ kíp chiếm 26% trên tổng dư nợ.

\* Chủ trương cho vay vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn theo quyết định ra năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ đến cuối năm 2005 đạt dư nợ 251,1 tỷ kíp chiếm 53,5% trên tổng dư nợ.

\* Chủ trương cho vay đối với học sinh, Sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp có điều kiện khó khăn. Đến cuối năm 2005, dư nợ đạt gần 0,66 tỷ kíp với gần 226 sinh viên còn dư nợ, dư nợ bình quân trên

1 sinh viên vay vốn là 2,9 triệu kíp. Dư nợ cho vay học sinh sinh viên tăng trên 0,57 tỷ kíp (tăng trên 7 lần) so với năm 2001.

### II.3. Thực trạng rủi ro tín dụng.

#### II.3.1. Đánh giá rủi ro tín dụng qua phân tích nợ xấu.

##### II.3.1.1. Phân tích nợ xấu khi chưa có quyết định của NHCHDCND

###### Lào.

Từ năm 2005 trở về trước, việc xác định nợ xấu căn cứ công văn ra ngày 02/01/2003 của Thống Đốc NHCHDCND Lào về việc chỉ đạo một số nội dung cụ thể liên quan đến nghiệp vụ tín dụng của NHCHDCND Lào 6 tháng đầu năm 2003 và được nhắc lại trong các công văn ban hành sau đó. Chất lượng tín dụng của NHTM tỉnh LNTH được đánh giá thông qua nợ xấu bao gồm nợ quá hạn thông thường, khoanh, chờ xử lý. (biểu II.2)

**Nợ xấu qua các năm tuy có khuynh hướng giảm dần nhưng chiếm tỷ trọng khá cao.** Tỷ trọng nợ xấu chiếm trong tổng dư nợ là 27% (2001), 40% (2002), 33% (2003), 22% (2004). Riêng năm 2005 tỷ lệ nợ xấu giảm mạnh nhưng phần lớn do ngân hàng chuyển các khoản nợ khoanh đã hết thời gian khoanh vào nợ thông thường và một phần được xử lý nợ tồn đọng theo chủ trương của Chính phủ. Nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ chung đầu năm 2005 (22%) giảm dần và chỉ chiếm tỷ trọng 3% vào cuối năm 2005, so với tỷ lệ nợ xấu đầu năm giảm 19%. Cụ thể tổng nợ xấu đến 31/12/2005 là gần 9,7 tỷ kíp, giảm trên 68 tỷ kíp so với đầu năm (giảm 87%). Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

+ Nợ quá hạn đến cuối năm 2005 là gần 5,6 tỷ kíp, chiếm tỷ lệ 1,46% trong tổng dư nợ chung và 58% trong tổng nợ xấu.



+ Nợ chờ xử lý và nợ khoanh cuối năm 2005 là 4,1 tỷ kíp, giảm mạnh gần 62,3 tỷ kíp so với đầu năm, nguyên nhân như đã nêu trên.

- Ngoài số nợ xấu trên, toàn địa bàn còn có trên 2.680 món vay đã được NHTM tỉnh LNTH cho gia hạn nợ với số tiền trên 57,5 tỷ kíp, chiếm 15% tổng dư nợ.

Phương pháp xác định nợ xấu trước năm 2006 chưa phản ánh đầy đủ dư nợ có vấn đề. Đến đầu năm 2006 Thống đốc ban hành quy định mới về phân loại nợ gắn với thông lệ quốc tế, nên phần nào phản ánh đúng thực chất lượng tín dụng tại NHTM tỉnh LNTH.

### II.3.1.2. Phân tích kết quả phân loại nợ theo quyết định 245 của

Phân loại nợ Theo 5 nhóm (1)	Số liệu 31/12/2004		Số liệu 31/12/2005		Số liệu 30/06/2006	
	Dư nợ (2)	(%) trong tổng DN (3)	Dư nợ (4)	(%) trong tổng DN (5)	Dư nợ (6)	(%) trong tổng DN (7)
<b>I. Phân loại theo quyết định 245 của NHCHDCND Lào</b>						
1. Nợ bình thường	18,4	15,4%	301	78,5%	344,7	80,9%
2. Nợ cần chú ý	29,4	24,7%	41	10,7%	45,1	10,6%
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	33,6	28,2%	4,5	1,2%	1,8	0,4%
4. Nợ khó đòi	37,7	31,7%	3	0,8%	2,3	0,5%
5. Nợ mất vốn	0	0%	33,7	8,8%	32,3 %	7,6%
Tổng GT các khoản nợ	119,1	100,0%	383,2	100,0%	426,2	100,0%
<b>Nợ xấu: 3+4+5</b>	<b>71,3</b>	<b>59,9%</b>	<b>41,2</b>	<b>10,8%</b>	<b>36,4</b>	<b>8,5%</b>
<b>II. Phân loại trước khi có QĐ 245</b>						
Nợ xấu theo quy định cũ		<b>33%</b>		<b>22%</b>		<b>3%</b>

Thống đốc NHCHDCND Lào.

Để đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng, đầu năm 2004 NHCHDCND Lào đã chỉ đạo các TCTD khảo sát và tổng hợp nợ xấu ở thời điểm 31/12/2004 tại các NHTM nhà nước đối với khách hàng có dư nợ từ 2 tỷ kíp trở lên. Kết quả khảo sát được thể hiện ở cột 2 và 3 (biểu II.3 dưới đây). **Qua tổng kết quả phân loại nợ khách hàng dư nợ từ 2 tỷ kíp trở lên cho thấy nợ xấu tại thời điểm 31/12/2004 được xác định theo sát thông lệ quốc tế là 59,8% cao hơn nhiều so với cách phân loại cũ tại cùng thời điểm (33%)**

**Biểu II.3:** tổng hợp kết quả phân loại nợ cho vay của NHTM tỉnh LNTH theo 5 nhóm (đvt: tỉ kíp)

*Nguồn: NHTM tỉnh LNTH*

Năm đầu 2006 Thống Đốc NHCHDCND Lào ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng hoạt động ngân hàng của TCTD kèm theo quyết định số 245 – NHCHDCND Lào.

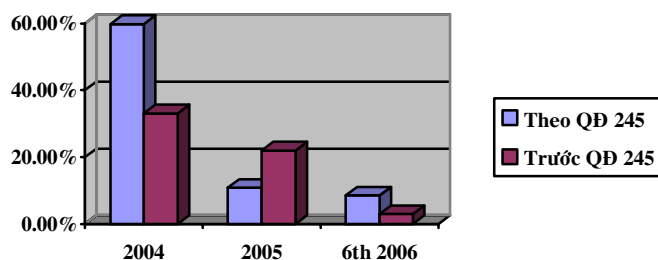
**Tính đến 30/06/2006 tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tính theo QĐ 245 là 8,5% cao hơn gần 3 lần so với tỷ lệ nợ xấu được tính theo các quy định trước đây (3%).** Trước đây, tỷ lệ nợ quá hạn được dùng để đánh giá chất lượng tín dụng, do đó một số NH đối phó bằng cách thường xuyên gia hạn nợ nên tỷ lệ nợ quá hạn thấp. Theo Quyết định 245 qui định nợ xấu có thể bao gồm nợ trong hạn nếu TCTD có đủ cơ sở để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm. Ngược lại khoản nợ quá hạn có thể không là nợ xấu nếu được xếp vào nợ nhóm 2.

**Tuy căn cứ để phân loại trước và sau khi có quyết định 245 là khác nhau nhưng việc so sánh trên cho thấy cách xác định nợ xấu theo quyết định 245 gần với thông lệ quốc tế đã phần nào phản ánh đúng thực chất chất lượng tín dụng** giúp cho NHTM tỉnh LNTH đánh giá đúng thực trạng rủi ro tín dụng và có biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Biểu đồ I: Đánh giá rủi ro tín dụng qua phân tích nợ xấu

Xác định nợ xấu	2004	2005	6 <sup>th</sup> 2006
Theo QĐ 245	59,8%	10,8 %	8,5 %
Trước QĐ 245	33%	22 %	3 %

Đánh giá rủi ro tín dụng qua phân tích nợ xấu



### II.3.2. Đánh giá rủi ro tín dụng qua trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro.

Tình hình trích lập, sử dụng dự phòng và dư nợ tổn thất đang trong thời gian theo dõi tại NHTM (trước khi có QĐ 245) thể hiện trong biểu II.4 dưới đây:

**Biểu II.4** trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro tại NHTM tỉnh LNTH từ năm 2001 đến năm 2005 (đvt: tỉ kíp )

CHỈ TIÊU	2001	2002	2003	2004	2005
<b>I. Dư nợ tại NHTM tỉnh LNTH</b>					
- Dư nợ cuối năm	225,1	278,1	320,5	352,9	383,3
- Dư nợ bình quân trong năm	151,6	223,7	233,5	286,8	320
<b>II. Trích dự phòng rủi ro</b>	<b>0,72</b>	<b>1,52</b>	<b>1,22</b>	<b>22,14</b>	<b>6,33</b>
- Tốc độ tăng so năm trước		210,9%	80,1%	1818,2%	28,6%
- Tỷ trọng/dư nợ bình quân	<b>0,48%</b>	0,68%	0,52%	7,72%	<b>1,98%</b>
<b>III. Sử dụng dự phòng rủi ro</b>	<b>0,31</b>	<b>0,93</b>	<b>1,81</b>	<b>32,48</b>	<b>13,67</b>
- Tốc độ tăng so năm trước		298,3%	194,4%	1796,6%	42,1%
- Tỷ trọng/dư nợ bình quân	<b>0,21%</b>	0,42%	0,77%	11,32%	<b>4,27%</b>
<b>IV. Dư nợ tổn thất</b>	<b>1,25</b>	<b>1,90</b>	<b>2,39</b>	<b>25,73</b>	<b>58,70</b>
- Tốc độ tăng so năm trước		152,6%	125,6%	1076,7%	228,1%
- Tỷ trọng/dư nợ bình quân	<b>0,55%</b>	0,68%	0,74%	6,80%	<b>13,28%</b>

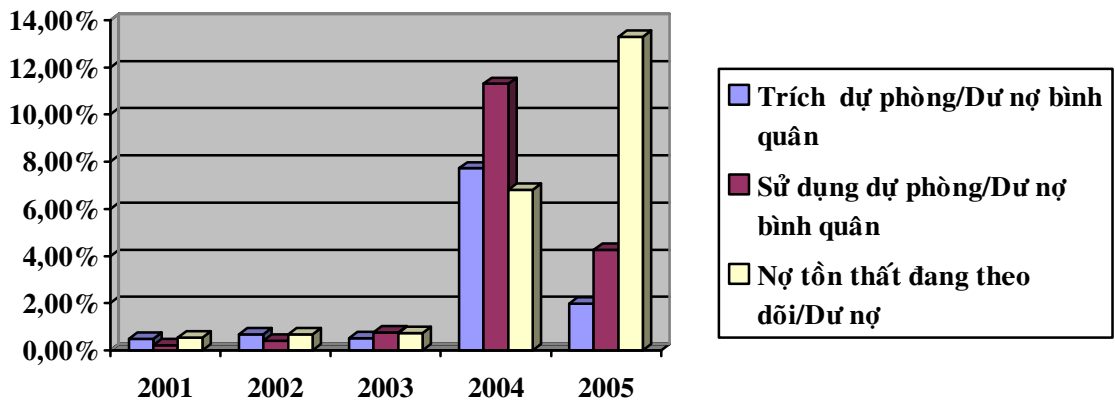
Tình hình trích dự phòng rủi ro có chiều hướng tăng dần thể hiện qua tỷ lệ trích dự phòng rủi ro so với dư nợ bình quân hàng năm tăng dần từ năm 2001 đến 2005, tỷ lệ năm 2005 tăng gấp 4 lần so năm 2001 cụ thể như sau: 0,48% (2001); 0,68% (2002); 0,52% (2003); 7,72% (2004); 1,98% (2005).

NHTM tỉnh LNTH trích dự phòng và chuyển về hội sở để tập trung quỹ dự phòng toàn hệ thống. Trong từng năm sau khi được hội sở thẩm định và duyệt các chi nhánh NHTM sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng tại từng chi nhánh. Qua số liệu tổng hợp cho thấy tình hình sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng của NHTM tỉnh LNTH có chiều hướng tăng dần thể hiện qua **tỷ lệ sử dụng dự phòng trong năm so với dư nợ bình quân hàng năm tăng dần từ năm 2001 đến 2005 và tỷ lệ năm 2005 tăng gấp 20 lần so năm 2001** cụ thể như sau: 0,21% (2001); 0,42% (2002); 0,77% (2003); 11,32% (2004); 4,27% (2005).

NHTM tỉnh LNTH sử dụng dự phòng do NHTM TW chuyển về và nguồn ngân sách được Bộ tài chính phê duyệt để xử lý rủi ro tín dụng và chuyển các khoản nợ đã được xử lý từ hạch toán nội bảng ra hạch toán ngoại bảng để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ. Tỷ lệ dư nợ tổn thất (nội bảng và ngoại bảng) đang theo dõi so với dư nợ cuối năm tăng dần từ năm 2001 đến 2005 và tỷ lệ năm 2005 tăng gấp 24 lần so năm 2001 cụ thể như sau: 0,55% (2001); 0,68% (2002); 0,74% (2003); 6,8% (2004); 13,28% (2005).

Kết quả phân tích thể hiện qua biểu đồ 2 sau:

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005
<b>Trích dự phòng/Dư nợ bình quân</b>	<b>0,48%</b>	<b>0,68%</b>	<b>0,52%</b>	<b>7,72%</b>	<b>1,98%</b>
<b>Sử dụng dự phòng/Dư nợ bình quân</b>	<b>0,21%</b>	<b>0,42%</b>	<b>0,77%</b>	<b>11,3%</b>	<b>4,27%</b>
<b>Nợ tổn thất đang theo dõi/Dư nợ</b>	<b>0,55%</b>	<b>0,68%</b>	<b>0,74%</b>	<b>6,8%</b>	<b>13,3%</b>



### **Đánh giá rủi ro tín dụng qua trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro**

Trước thực trạng nợ xấu, rủi ro tín dụng tiềm ẩn nêu trên dẫn đến những hậu quả xấu cho NHTM tỉnh LNTH như nợ tồn đọng khó khả năng thu hồi ngày càng cao; doanh thu và lợi nhuận giảm ... cho thấy việc xác định nguyên nhân để có biện pháp phòng ngừa và hạn chế trở nên cấp thiết.

## **II.4. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến rủi ro tín dụng**

### **II.4.1. Nguyên nhân khách quan:**

#### **II.4.1.1. Nguyên nhân do môi trường tự nhiên:**

##### **➤ Thiên nhiên, hạn hán kéo dài, lũ lụt...**

Hạn hán kéo dài ảnh hưởng lớn đến hộ nông dân trồng, chăm sóc rau, hoa, cây công nghiệp, đặc biệt gây thiệt hại cho trồng, chăm sóc thu mua, chế biến cà phê. Trước tình hình này chính phủ đã có chủ trương khoan nợ cho các doanh nghiệp, các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nông dân trồng, chăm sóc thu mua chế biến cà phê, NHTM tỉnh LNTH đã thực hiện khoan nợ vay cà phê cho trên 3.950 hộ với tổng số tiền 38,18 tỷ kíp.

Đến cuối năm 2005, tổng dư nợ có nguồn gốc từ nợ khoan cà phê còn lại chưa thu hồi được từ khách hàng gần 16,4 tỷ kíp với 1.689 hộ và đơn vị còn dư nợ, trong đó số nợ đang được theo dõi ngoại bảng là 13,27 tỷ kíp.

Tình hình của các Doanh nghiệp: 1 đơn vị có tình hình tài chính mất cân đối nghiêm trọng, 2 đơn vị được Chính phủ đồng ý cho khoan số dư nợ thêm 2 năm và 1 đơn vị đã giải thể. Đối với các hộ sản xuất được hưởng chính sách khoan nợ của Chính Phủ chưa trả nợ dứt điểm cho NHTM tỉnh LNTH. Chủ trương khoan nợ đã giải quyết được khó khăn về vốn cho hộ nông dân, nhưng NHTM tỉnh LNTH rất khó khăn trong thu hồi nợ vay.

#### II.4.1.2. Môi trường kinh tế:

➤ **Sự biến động giá cả hàng hoá xuất khẩu trên thị trường thế giới:**

Môi trong những biến động lớn là giá cà phê giới đã ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp trong nước kinh doanh xuất khẩu cà phê. Trước tình hình này chính phủ đã có Quyết định giao chỉ tiêu tạm trữ cà phê cho các doanh nghiệp, hợp tác xã được vay NHTM để tạm trữ với ưu đãi không cần tài sản đảm bảo. Thực hiện chủ trương này NHTM tỉnh LNTH đã hỗ trợ đủ nhu cầu vốn tạm trữ cà phê cho 8 doanh nghiệp được giao chỉ tiêu với số tiền 8,4 tỷ kíp để thực hiện tạm trữ 1.283 tấn cà phê nhân. Chủ trương cho vay tạm trữ đã tạm ổn định giá cà phê xuất khẩu trong một thời gian ngắn, nhưng khi giá cà phê tiếp tục giảm các doanh nghiệp không thể bán với giá thấp để trả nợ cho ngân hàng, hoặc nếu bán với giá thấp để trả nợ khiến doanh nghiệp bị lỗ.

Đến nay vẫn còn 3 doanh nghiệp đã bán hết số cà phê tạm trữ nhưng vẫn còn dư nợ vay ngân hàng với số tiền là 1,48 tỷ kíp (nội bằng 0,73 tỷ kíp), lãi chưa thu được đến 31/12/2005 còn trên 0,3 tỷ kíp. Hiện nay 3 doanh nghiệp này đều không có khả năng trả nợ cả gốc lẫn lãi. Trước tình hình này, NHTM tỉnh LNTH đã báo cáo và đề nghị UBND Tỉnh và Thống Đốc NHCHDCND Lào trình Chính Phủ xử lý nợ vay của các doanh nghiệp đã vay để tạm trữ cà phê. Tuy nhiên đến

nay vẫn chưa được cấp có thẩm quyền xử lý nhằm giảm bớt khó khăn tài chính cho các doanh nghiệp cũng như NHTM tỉnh LNTH thực hiện việc cho vay tạm trữ.

#### II.4.1.3. Môi trường pháp lý chưa thuận lợi:

- **NHTM tỉnh LNTH chưa thực hiện được chức năng cưỡng chế thu hồi nợ.**

Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thoả thuận khác thì TCTD có quyền bán tài sản cầm cố để thu hồi vốn trong một thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật. Trong thực tế hiệu lực pháp lý về xử lý tài sản bảo đảm chưa tạo quyền tự chủ cho NHTM tỉnh LNTH, bên cạnh đó việc phối hợp với các cơ quan để thi hành án xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng vay chậm được thực hiện gây tình trạng chây ì của người vay cũng như chưa hạn chế các trường hợp cố tình lừa đảo của một số khách hàng.

Trong điều kiện hiện nay, nhà nước chưa quản lý được các nguồn thu nhập của công dân nên đối với việc cưỡng chế thi hành nghĩa vụ trả nợ, hầu hết các cơ quan thi hành án đều áp dụng biện pháp kê biên tài sản. Kê biên tài sản thực chất là việc hạn chế quyền định đoạt về tài sản của người phải thi hành án, tuy nhiên Luật dân sự lại có quy định nguyên tắc tôn trọng bảo vệ quyền sở hữu, các quyền khác đối với tài sản, vì vậy tài sản sau khi bị kê biên về nguyên tắc người phải thi hành án vẫn được phép tiếp tục sở hữu. Trong một số trường hợp, việc vẫn tiếp tục được phép sở hữu tài sản kê biên trở thành lợi thế cho người phải thi hành án do tài sản kê biên rất khó bán, thậm chí tài sản không bán được do người phải thi hành án gây khó khăn đối với người được thi hành án có quyền nhận tài sản theo giá giảm để thi hành án hoặc nếu không nhận thì tài sản được trả lại cho người phải thi hành án và áp dụng biện pháp cưỡng chế khác.

Quy định hiện tại tạo điều kiện cho người thi hành án là công dân tận dụng lợi thế nhận tài sản kê biên để thi hành án, nhưng đối với NHTM không tận dụng được lợi thế này, cho nên kê biên tài sản chưa bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của NHTM.

➤ **Chưa thực hiện đầy đủ việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất.**

Các Sở, UBND các cấp trong tỉnh vì nhiều lý do khác nhau đã không triển khai Thông tư liên tịch ngày 09/6/2004 đến các xã để thực hiện các quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với hộ gia đình nên một số xã chỉ thực hiện việc chứng thực trên hợp đồng thế chấp mà không mở sổ theo dõi và ghi đầy đủ các nội dung đăng ký theo quy định. Bên cạnh đó một số xã thuộc tỉnh mới chỉ dừng ở việc đăng ký giao dịch bảo đảm, còn công tác xoá đăng ký giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm ... hầu như chưa thực hiện được.

Do việc theo dõi và lưu trữ thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm của các xã chưa đầy đủ theo các quy định đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức và công dân đối với đất ở và đất sản xuất. Quan trọng hơn, NHTM tỉnh LNTH đã không thực hiện được chỉ đạo của Thống đốc NHNN Lào về việc tiến hành đăng ký các giao dịch bảo đảm đối với các hộ vay có nhu cầu thế chấp, bảo lãnh bằng đất đai và tài sản gắn liền trên đất gây khó khăn cho NHTM tỉnh trong quản trị rủi ro đối với các món vay này.

➤ **Hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng chưa hiệu quả.**

Quá trình hình thành và hoạt động hơn 6 năm qua của Trung tâm đã giúp cho các TCTD hạn chế được rủi ro trong hoạt động tín dụng, tuy nhiên hiệu quả của thông tin còn hạn chế về chất lượng cũng như số lượng do một số nguyên nhân sau:



Một số NHTM chưa báo cáo hoặc chưa triển khai đến tất cả các chi nhánh trong hệ thống, nguyên nhân chính do các NHTM chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của thông tin tín dụng, còn coi nhẹ trong điều hành đối với công tác này do đó đến nay vẫn chưa triển khai đến hết các đơn vị trong hệ thống.

NHNN chưa có quy định chế tài khi các NHTM cung cấp thông tin không đầy đủ, kịp thời, chính xác nên thông tin không bảo đảm cho các NHTM khác khai thác và xác định rủi ro tiềm ẩn trong cho vay đối với khách hàng.

Trung tâm TTTD tuy đã có nhiều cố gắng trong thu thập thông tin ngoại ngành cung cấp theo yêu cầu tra cứu của các NHTM, nhưng thông tin cho vay các doanh nghiệp của hệ thống Quỹ đầu tư phát triển chưa cập nhật vào hệ thống dữ liệu của trung tâm, nên các TCTD không xác định đầy đủ thông tin tín dụng, khả năng trả nợ của từng khách hàng dẫn đến rủi ro.

➤ **Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa nhận được sự bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh DN vừa và nhỏ.**

Ngày 16/6/2003 Chính phủ đã ra quyết định về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động để cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ; hợp tác xã; hộ gia đình kinh doanh cá thể theo quy định về đăng ký kinh doanh thực hiện dự án chăn nuôi, trồng cây công nghiệp... Mức bảo lãnh tín dụng tối đa bằng 70% phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng tại NHTM với mức phí bảo lãnh 1%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh. Khi đến hạn khách hàng không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ, sau khi NHTM đã áp dụng mọi biện pháp (điều chỉnh kỳ hạn, gia hạn) mà khách hàng vẫn không trả được nợ thì Quỹ bảo lãnh tiến hành trả nợ thay cho khách hàng. Qua phân tích cho thấy việc thành lập Quỹ bảo lãnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn

tại các NHTM, tăng tính khả thi và hiệu quả của các dự án đầu tư và giảm rủi ro cho các khoản tín dụng của các NHTM.

Thời gian qua, tỉnh LNTH đã có nhiều nỗ lực xây dựng đề án thành lập, quy chế hoạt động của Quỹ, nhưng đến nay vẫn chưa thành lập được Quỹ bảo lãnh tín dụng do một số nguyên nhân sau:

Một là: Ngoài vốn ngân sách, việc huy động vốn góp của NHTM tỉnh, các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề để hình thành vốn điều lệ tối thiểu 20 tỷ kíp trong giai đoạn hiện nay là rất khó thực hiện; Hai là trong quá trình chuẩn bị thành lập Quỹ, một số Sở ngành có đề nghị nếu Quỹ bảo lãnh đã tìm mọi biện pháp mà không thu hồi được nợ thì khoản rủi ro đó Quỹ và NHTM cho vay cùng chịu, điều này chưa thực sự giảm rủi ro cho NHTM tỉnh LNTH, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ các bên tham gia cũng như không khuyến khích NHTM tỉnh tham gia vốn điều lệ của Quỹ.

#### II.4.2. Nguyên nhân từ phía khách hàng:

➤ **Khách hàng vay có tâm lý ỷ lại, chây ì trong hoàn trả nợ, lãi vay:**

Ngoài chủ trương khoan nợ cà phê cho các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nông dân trồng, chăm sóc thu mua chế biến cà phê theo QĐ 095 của Chính Phủ, NHNN Lào chỉ đạo tiếp tục cho các hộ nông dân vay vốn khôi phục vườn cây cà phê, cao su kinh doanh để hoàn trả nợ vay mới và nợ vay được NHTM khoan.

Mặc dù NHTM tỉnh LNTH đã tích cực phối hợp với các ngành liên quan, đôn đốc thu hồi các khoản nợ khoan đến hạn nhưng đến thời điểm 31/12/2005 còn gần 16,4 tỷ kíp với 1.689 hộ và 3 đơn vị còn dư nợ được hưởng chính sách khoan nợ của Chính Phủ chưa trả nợ dứt điểm cho NHTM tỉnh LNTH. Tình hình trên do nhiều nguyên nhân cụ thể như:

- Về nguyên nhân khách quan, Ngân hàng không được chủ động phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ, trong khi thời gian thực hiện các thủ tục phát mại tài sản thế chấp của khách hàng vay là hộ sản xuất theo quy định thường rất lâu. Giá cả các mặt hàng nông sản mà chủ yếu là cây cà phê biến động theo chiều hướng giảm trong nhiều năm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các hộ sản xuất gặp nhiều khó khăn trong việc trả nợ vay ngân hàng.

- Một bộ phận không nhỏ hộ sản xuất có dư nợ ngân hàng đã được khoan còn có tâm lý trông chờ ỷ lại vào chủ trương xoá nợ của Chính Phủ, thiếu thiện chí trả nợ vay ngân hàng.

*Đối với dư nợ có nguồn gốc khoan cà phê của các hộ dân tộc thiểu số.* Đây là nợ rất khó thu hồi do NHTM tỉnh không thể chủ động xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của các hộ dân tộc thiểu số.

#### II.4.3. Nguyên nhân từ phía ngân hàng:

➤ **Thiếu thông tin tài chính, phi tài chính, thông tin thị trường, các ngành nghề SXKD của khách hàng trong quá trình thẩm định.**

Tại NHTM tỉnh LNTH, trong hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp, các báo cáo tài chính hầu như chưa phản ánh trung thực kết quả kinh doanh. Thực trạng này do các báo cáo tài chính nhiều doanh nghiệp chưa được kiểm toán một cách chính xác, một số doanh nghiệp tuy có kiểm toán nhưng chậm so với thời gian NHTM cần có thông tin để sử dụng cho quá trình phân tích. Đối với khách hàng là cá nhân, thông tin về thu nhập kê khai không đầy đủ làm cho việc xác định dòng tiền thực của người vay không chính xác.

NHTM tỉnh sau khi thu hồi nợ gốc và lãi từ khách hàng, chỉ tiến hành tất toán khoản cho vay và thực hiện lưu trữ hồ sơ vay theo chế độ lưu trữ văn bản thông thường mà chưa ứng dụng công nghệ hiện đại trong lưu trữ thông tin lịch

sử về quan hệ vay vốn của từng khách hàng giúp cho NHTM dễ dàng khai thác thông tin tín dụng trong quá khứ của khách hàng khi tái lập quan hệ tín dụng cũng như cung cấp thông tin cho Trung tâm thông tin tín dụng. Thông tin tín dụng của khách hàng trong quá khứ sẽ hết sức quý giá đối với các NHTM trong việc thẩm định và xác lập quan hệ tín dụng lần đầu với khách hàng.

NHTM tỉnh LNTH chưa có bộ phận nghiên cứu, thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau của doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác nhau trên địa bàn để tổng hợp thành các luồng thông tin mang tính dự báo đối với từng ngành nghề cụ thể để có thể tham khảo khi thẩm định nhu cầu vay của doanh nghiệp hoạt động một trong các ngành nghề đó.

➤ **Tình trạng quá tải của cán bộ tín dụng:**

Tình hình quản lý khách hàng có quan hệ tín dụng của một cán bộ tín dụng tại NHTM tỉnh LNTH đã vượt khả năng kiểm soát. Tình trạng một CBTD quản lý và theo dõi nợ vay của trên 300 khách hàng không phải là ít. Hiện tại CBTD là người trực tiếp thực hiện quy chế cho vay, quy chế bảo đảm tiền vay, quy trình cho vay... CBTD phải trực tiếp thực hiện một số công việc cơ bản sau: kiểm tra hồ sơ xin vay đáp ứng các điều kiện vay vốn; thẩm định kiểm tra đối tượng vay, tính hiệu quả của dự án xin vay, đảm bảo tiền vay; kiểm tra sử dụng vốn vay, đơn đốc việc trả lãi, gốc theo kỳ hạn đã cam kết...

Trong điều kiện thời gian làm việc giới hạn, nếu có nhiều món vay nhỏ, địa bàn dàn trải, số lượng khách hàng vay đông thì khối lượng công việc của CBTD càng nhiều dẫn đến tình trạng quá tải của CBTD. Để giải phóng khối lượng công việc, CBTD có thể phải bỏ bớt một vài khâu công việc hay thực hiện qua loa, hình thức, nhất là thực hiện vai trò kiểm soát sau khi cho vay. Do không thực hiện đúng quy trình, vi phạm quy chế cho vay là nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn, chất lượng tín dụng giảm sút.

➤ **NHTM tỉnh LNTH gặp nhiều khó khăn trong định giá TSCĐ.**

Thẩm định giá trị tài sản sử dụng cho mục đích cầm cố, thế chấp như bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hoá... là căn cứ để NHTM quyết định cho vay, phát mại tài sản cầm cố thế chấp. Hiện nay, NHCHDCND Lào cho phép các NHTM tự thoả thuận và tự chịu trách nhiệm khi xác định giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng, do đó việc thẩm định giá trị các tài sản theo giá trị thị trường là một vấn đề khó khăn cho các NHTM.

CBTD của NHTM tỉnh LNTH chưa được trang bị đầy đủ khả năng chuyên môn trong ngành thẩm định giá, sự thông thạo về tài sản cần thẩm định. Nhất là trong lĩnh vực trong tỉnh tại một thời điểm nhất định. Đối với NHTM chưa có phòng thẩm định giá trị tài sản thì CBTD xác định giá trị tài sản bằng kinh nghiệm, cảm tính hoặc dựa theo báo cáo TSCĐ của khách hàng. Ngay cả đối với NHTM đã có phòng thẩm định giá thì cán bộ thẩm định không có trình độ chuyên ngành về tài sản cần thẩm định, nếu có thì tài sản thẩm định chủ yếu cũng chỉ là bất động sản. NHTM phải tự gánh chịu những rủi ro khi thẩm định giá trị tài sản cao hơn giá trị thị trường hoặc không đảm bảo tính pháp lý. Ngoài ra những vụ việc tiêu cực trong việc thẩm định giá trị tài sản thế chấp, cầm cố cao hơn giá trị thị trường khó có thể hạn chế được.

Hiện tại NHTM tỉnh LNTH chỉ tiến hành định giá lại tài sản khi phát hiện khoản vay có vấn đề để tiến hành thủ tục phát mại tài sản mà chưa quan tâm việc đánh giá tài sản thế chấp, cầm cố theo định kỳ nên xuất hiện tình trạng giá trị thanh lý thấp hơn so giá trị thẩm định ban đầu khiến NHTM tỉnh LNTH không thu hồi đủ nợ và lãi vay từ khách hàng.

➤ **Trình độ cán bộ tín dụng còn hạn chế.**

Cán bộ tín dụng tại NHTM tỉnh LNTH chưa có trình độ đại học chiếm tỷ trọng 90%, chỉ có một số CBTD có trình độ đại học. Ngoài ra vẫn còn tình

trạng NHTM thu nhận nhân viên không vì năng lực mà đa phần do thân quen, gởi gắm hoặc trái ngành dẫn đến không đáp ứng yêu cầu công việc. Mặc dù, một số cán bộ được bố trí đi học chuyển đổi hoặc tổ chức cho đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tuy nhiên vẫn còn thiếu kiến thức về nền kinh tế thị trường nói chung và hoạt động của NHTM trong nền kinh tế thị trường.

Do hạn chế về trình độ nghiệp vụ, thiếu kiến thức kinh tế thị trường nên hạn chế về khả năng phân tích của CBTD, nhất là khả năng đánh giá các dự án đầu tư, kỹ năng phân tích, kỹ năng lập bảng lưu chuyển tiền tệ từ đó làm cơ sở cho việc áp dụng phương thức cho vay, mức vay, xác định kỳ hạn nợ thích hợp với từng khách hàng. Do trình độ, năng lực chuyên môn của CBTD thấp, làm việc tùy tiện, thiếu ý thức tôn trọng các quy trình và các quy định pháp luật là nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn.

➤ **Đánh giá tín dụng và xếp loại khách hàng giữa các NHTM không thống nhất trong cả nước.**

Việc chấm điểm tín dụng và xếp loại khách hàng là một quy trình giúp cho các NHTM đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của một khách hàng đối với NHTM nhằm xác định rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng. Mức độ rủi ro thay đổi theo từng khách hàng và được xác định thông qua đánh giá bằng thang điểm, dựa vào các thông tin tài chính, phi tài chính có sẵn của khách hàng. Chấm điểm tín dụng và xếp loại khách hàng hỗ trợ cho các NHTM ra quyết định cấp tín dụng như xác định hạn mức, thời hạn, lãi suất, biện pháp bảo đảm tiền vay. Ngoài ra còn là công cụ để giám sát và đánh giá khách hàng khi khoản tín dụng còn dư nợ. Cho phép NHTM lường trước những dấu hiệu xấu về chất lượng khoản vay và có những biện pháp ứng phó kịp thời. Việc xếp loại không thống nhất gây trở ngại khi các NHTM tham khảo thông tin xếp loại tín dụng về một khách hàng giữa các NHTM từ Trung tâm thông tin tín dụng.

➤ **Chưa chấp hành tốt quy chế thông tin tín dụng.**

Đến nay, nhìn chung việc triển khai thực hiện Quy chế hoạt động thông tin tín dụng hầu hết còn chậm, các chi nhánh NHTM chưa thực hiện ký kết hợp đồng cung cấp và khai thác thông tin tín dụng thông qua truy cập trang Web của Trung tâm. Để đáp ứng nhu cầu của tra cứu thông tin, từ đầu năm 2006 đến nay các NHTM khai thác thông tin tín dụng chủ yếu vẫn thực hiện bằng giải pháp hỏi và nhận tin qua NHTM TW dưới hình thức hỏi tin trả lời nên chậm và không kịp thời nên gây trở ngại cho các NHTM trong thẩm định, và quyết định cho vay.

NHTM tỉnh LNTH cung cấp hồ sơ pháp lý, thông tin tài chính, thông tin tín dụng không đầy đủ, không kịp thời và thiếu chính xác cho Trung tâm phòng ngừa rủi ro của NHTM TW do nhiều nguyên nhân cơ bản như: lãnh đạo NHTM tỉnh LNTH chưa thật sự quan tâm và kiên quyết chỉ đạo thực hiện nghiệp vụ, chưa bố trí cán bộ chuyên trách công tác thông tin tín dụng, công tác thông tin tín dụng chưa triển khai đầy đủ đến các chi nhánh trực thuộc...

➤ **NHTM tỉnh LNTH chưa có bộ phận quản trị rủi ro chuyên biệt.**

Hiện nay NHTM tỉnh LNTH chưa thành lập bộ phận quản trị rủi ro chuyên biệt để quản lý, phân loại, trích lập dự phòng và xử lý các khoản nợ có vấn đề nhằm phòng ngừa và hạn chế thấp nhất rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng. CBTD thực hiện tất cả các nghiệp vụ từ khi thiết lập quan hệ tín dụng với khách hàng cho đến khi thanh lý khoản vay. Với khối lượng khách hàng nhiều, CBTD sẽ không thể thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ với hiệu quả cao cũng như hạn chế rủi ro tổng thể trong hoạt động tín dụng.

CBTD thường quản lý các khoản cho vay theo địa bàn, khu vực hành chính sẽ không thể phân tích rủi ro của chi nhánh theo ngành nghề, thành phần, loại hình tín dụng cũng như dự báo các tác động của việc thay đổi chính sách,

các biến động của thị trường, ngành hàng, sản phẩm để có định hướng điều chỉnh cơ cấu cho vay với rủi ro thấp nhất.

**Kết luận:** Thực trạng nợ xấu tại NHTM tỉnh LNTH xác định theo QĐ 245 đến 30/06/2006 chiếm tỷ lệ 8,5% trong tổng dư nợ cao hơn chỉ tiêu nợ xấu do NHCHDCDN Lào đề ra 6%, bên cạnh đó tỷ lệ trích lập, tỷ lệ sử dụng dự phòng, tỷ lệ nợ tổn thất đang theo dõi trên tổng dư nợ đang có chiều hướng tăng cao từ năm 2001 đến nay cho thấy chất lượng tín dụng thấp và tiềm ẩn rủi ro cao. Qua xác định và phân tích các nguyên nhân nêu trên đã làm rõ hơn nguồn gốc sâu xa dẫn đến rủi ro trong hoạt động tín dụng tại NHTM tỉnh LNTH làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng ở mức độ cho phép và chấp nhận được với mong muốn hoạt động tín dụng của NHTM tỉnh LNTH tăng trưởng, hiệu quả và bền vững.



## **CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG**

### III.1. Định hướng phát triển hệ thống NHTM Lào trong xu thế hội nhập

Cơ cấu lại và phát triển các NHTM và các TCTD khác là một trong những chương trình trọng tâm của chiến lược cải cách cơ cấu kinh tế Lào đến năm 2010. Chương trình này đang được triển khai từng bước để chuẩn bị cho hệ thống NHTM hội nhập vào thị trường tài chính khu vực.

➤ **Mục tiêu chiến lược phát triển các TCTD đến 2010.**

- Cải cách và phát triển hệ thống TCTD Lào theo hướng hiện đại, đa năng, đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực với cấu trúc đa dạng về sở hữu, loại hình TCTD thuộc các thành phần kinh tế, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh và có khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực.

- Phát triển hệ thống TCTD Lào hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng thương mại. Phát triển và đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế.

➤ **Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010.** (*Kế hoạch phát triển Kinh tế-Xã hội 5 năm 2006-2010 trong lĩnh vực Ngân hàng của NHCHDCND Lào*)

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng:	16-18%
- Tốc độ tăng trưởng huy động vốn:	16-18%
- Tỷ lệ an toàn vốn	Trên 7%
- Khả năng sinh lời (ROE):	10-12%

- Tỷ lệ nợ thuộc nhóm 3.4 và 5/tổng dư nợ 5-7%

➤ **Nhiệm vụ phát triển hệ thống NHTM Lào đến năm 2010.**

- Tiếp tục hoàn thiện căn bản Luật NHNN và Luật các TCTD, các văn bản pháp luật khác có liên quan tạo thành một hệ thống Pháp luật hoàn thiện.

- Tiếp tục đổi mới hệ thống các TCTD trên cơ sở cơ cấu lại và tổ chức hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, đa năng, có cấu trúc đa sở hữu, đa loại hình và đa thành phần kinh tế với việc phát huy vai trò chủ đạo của các TCTD nhà nước, khai thác tiềm năng thế mạnh của các TCTD trong và ngoài nước khác dựa trên cơ sở công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến với việc áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế, bảo đảm phát triển bền vững.

- Tiếp tục phát triển và đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nhất là huy động vốn và cho vay với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến trong tất cả các nghiệp vụ ngân hàng. Mở rộng và hiện đại hoá hệ thống thanh toán liên ngân hàng và hệ thống thanh toán nội bộ của các TCTD theo cấu trúc mở, có khả năng tích hợp hệ thống, khả năng tự động hoá, kết nối trực tuyến và giao dịch một cửa. Phát triển các hình thức, phương tiện và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tiên tiến, an toàn và hiệu quả.

- Xây dựng hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng hiện đại, hữu hiệu cả về thể chế, mô hình tổ chức, con người và phương pháp.

- Nâng cao chất lượng thông tin, báo cáo, thống kê ngân hàng theo chuẩn mực quốc gia phù hợp với chuẩn mực quốc tế và khu vực.

- Phát triển nguồn nhân lực của hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu trong điều kiện phát triển mới. Đội ngũ cán bộ ngân hàng vừa phải giỏi nghiệp vụ, vừa phải có phẩm chất đạo đức tốt, nhất là đạo đức nghề nghiệp.

### III.2. Định hướng phát triển của NHTM tỉnh LNTH.

Căn cứ mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ phát triển hệ thống NHTM Lào đến năm 2010, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội tỉnh LNTH của Tỉnh Ủy, UBND tỉnh LNTH, Ban giám đốc NHTM tỉnh LNTH đề ra mục tiêu định hướng phát triển cụ thể như sau:

➤ **Mục tiêu định hướng.**

- Tiếp tục đổi mới các mặt hoạt động ngân hàng theo định hướng của Nhà nước và của Ngành trong từng thời kỳ. Phát triển NHTM tỉnh LNTH hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách của nhà nước và của ngành, tập trung vào các mục tiêu và chương trình phát triển kinh tế của địa phương.

- Phát triển và đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhất là huy động vốn và cho vay với chất lượng cao nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế. Đẩy mạnh huy động các nguồn vốn để chủ động đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế.

- Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng của NHTM tỉnh LNTH. Nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra, giám sát đảm bảo hoạt động của hệ thống theo hướng an toàn, cạnh tranh lành mạnh và phát triển bền vững.

- Hướng tới hợp tác với các nước láng giềng để mở rộng hoạt động tín dụng cũng như học hỏi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ trong lĩnh vực ngân hàng.

➤ **Một số chỉ tiêu chủ yếu của NHTM tỉnh LNTH đến 2010.**

- Tốc độ tăng nguồn vốn huy động tại chỗ bình quân hàng năm là 12%, đưa tỷ trọng vốn huy động tại chỗ trong tổng dư nợ, bình quân chiếm 50%.
- Tổng Dư nợ cho vay tăng bình quân hàng năm 11%-15%.
- Tỷ lệ Nợ xấu trong Tổng dư nợ bình quân hàng năm không quá 7%.
- Nâng tỷ lệ doanh thu từ các dịch vụ Ngân hàng và từ các hoạt động khác ngoài hoạt động Tín dụng hàng năm từ 6,6% năm 2001 lên 20% vào năm 2010.

**III.3. Giải pháp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại NHTM tỉnh LNTH.**

Ngành Ngân hàng đang trong thời kỳ hội nhập quốc tế lĩnh vực ngân hàng – tài chính, NHTM tỉnh LNTH sẽ có nhiều cơ hội khi tham gia vào nền kinh tế, tài chính toàn cầu đồng thời phải đối mặt với những thách thức nhất định trước áp lực cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề ra các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Lào đến năm 2010. Trong luận văn này, tác giả dựa trên bối cảnh nền kinh tế tri thức, yêu cầu hội nhập hiện nay và vận dụng các thông lệ quốc tế, một số nguyên tắc cơ bản của uỷ ban BASLE để đề ra một số giải pháp chung tối thiểu có thể hỗ trợ cho các giải pháp của NHTM tỉnh LNTH thực hiện được mục tiêu ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

**III.3.1. Giải pháp của các cơ quan quản lý nhà nước tại tỉnh LNTH.**

➤ **Công bố công khai và đầy đủ quy hoạch đất, quy hoạch chi tiết chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi, quy hoạch vùng nguyên liệu ...**

Trong những năm gần đây, UBND tỉnh LNTH đã từng bước công bố các quy hoạch như đất, vùng nguyên liệu, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng giúp cho doanh nghiệp và người dân có định hướng trong sản xuất đồng thời giúp cho

NHTM tỉnh LNTH đầu tư vốn đúng hướng tại một số khu vực trong tỉnh, tuy nhiên việc công bố này chưa đều khắp và hoàn chỉnh do đó các quy hoạch chưa đáp ứng nhu cầu tham khảo của doanh nghiệp, người dân cũng như NHTM tỉnh LNTH. Để nâng cao chất lượng quy hoạch, UBND tỉnh cần nghiên cứu, khảo sát, quy hoạch đồng bộ, chi tiết và ổn định, đồng thời gắn với khâu xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, tìm thị trường tiêu thụ. Quy hoạch cần được thông báo đến các Sở, ngành và UBND các cấp làm cơ sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn cũng như hướng dẫn cho doanh nghiệp, người dân đầu tư đúng hướng mang lại hiệu quả cao góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

➤ **Thành lập công ty định giá tài sản.**

Công tác thẩm định giá khi NHTM tỉnh LNTH gặp nhiều khó khăn, nên yêu cầu thành lập công ty thẩm định giá độc lập là cần thiết trong thời gian tới. Công ty thẩm định giá của tỉnh với khả năng chuyên môn sâu và rộng sẽ thay cho NHTM trong thẩm định giá tài sản một cách chính xác và giải quyết khó khăn của NHTM do không thể bao quát hết mọi lĩnh vực của hoạt động thẩm định giá, giảm chi phí đào tạo, ngăn chặn tiêu cực của CBTD. Mặt khác công ty thẩm định giá sẽ thay cho NHTM gánh chịu toàn bộ trách nhiệm khi thẩm định giá thiếu chính xác, chia sẻ rủi ro với NHTM.

Để hỗ trợ các TCTD trong xử lý tài sản bảo đảm, NHCHDCND Lào, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn việc xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho các TCTD theo thứ tự nộp thuế và các khoản phí nộp ngân sách, kể đến thu nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn tính đến ngày bên bảo đảm hoặc bên giữ tài sản giao tài sản cho TCTD để xử lý. Thứ tự ưu tiên trong việc thanh toán thu nợ từ xử lý tài sản bảo đảm chưa thể hiện đầy đủ cam kết giữa khách hàng và quyền xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ của NHTM trong hợp đồng tín dụng. Các nghĩa vụ thuế của khách hàng là một nghĩa vụ mà

NHTM không thể biết trước, biết đầy đủ để có thể tiên liệu khả năng thu nợ khi định giá và đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó cần căn cứ thứ tự ưu tiên khi đăng ký giao dịch bảo đảm, NHTM được ưu tiên thanh toán nợ gốc, nợ lãi trước các khoản nợ ngân sách nhà nước. Ngoài ra thông tư nêu trên cần đề cập đến những biện pháp kiên quyết có tính cưỡng chế trong việc xử lý tài sản bảo đảm thu hồi nợ khi khách hàng hoặc bên bảo lãnh không giao tài sản cho TCTD để xử lý.

➤ **Quy định kiểm toán các doanh nghiệp là điều kiện bắt buộc, đồng thời có biện pháp chế tài để đảm bảo tính minh bạch về thông tin tài chính.**

Các Sở, Ngành trong tỉnh đều có chung yêu cầu đối với báo cáo tài chính của Doanh nghiệp phải hoàn thành đúng thời điểm quy định, và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập. Nhằm tránh tình trạng doanh nghiệp có nhiều báo cáo tài chính khác nhau khi giao dịch với các Sở Ngành với các mục đích khác nhau do đó Sở Tài chính tỉnh cần quy định kiểm toán các doanh nghiệp là điều kiện bắt buộc. Đối với NHTM tỉnh LNTH, chất lượng công tác thẩm định liên quan mật thiết với tính trung thực trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Ngoài ra để đảm bảo số liệu trung thực cần có biện pháp chế tài đối với doanh nghiệp cố tình gian lận che dấu sự thật qua báo cáo tài chính.

### III.3.2. Giải pháp của NHCHDCND Lào:

➤ **Thống nhất hệ thống phân tích, xếp loại doanh nghiệp toàn ngành.**

Việc phân tích và xếp loại tín dụng doanh nghiệp là một quy trình đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của một doanh nghiệp đối với TCTD nhằm xác định rủi ro trong hoạt động tín dụng. Trước thực trạng các NHTM trên cả nước đánh giá, xếp loại doanh nghiệp rất khác nhau được đề cập trong chương II, nên NHCHDCND Lào cần thống nhất các tiêu chí đánh giá và xếp loại khách hàng (bao nhiêu hạng) đối với các NHTM TW, điều này giúp các

chi nhánh NHTM có thể tham khảo kết quả xếp loại một doanh nghiệp cụ thể tại các NHTM khác, mặt khác Trung tâm thông tin tín dụng sẽ dễ dàng tổng hợp từ các NHTM TW và cung cấp thông tin cho các TCTD khác tham khảo.

Quy trình phân tích đánh giá và xếp loại DN ngoài việc tập trung vào các chỉ tiêu phân tích các hệ số để làm rõ sự thay đổi về cấu trúc vốn, hiệu quả sử dụng vốn, còn phải nêu được con số tuyệt đối về quy mô vốn, khả năng cho khách hàng vay tối đa là bao nhiêu.

Ngoài ra hiện nay Trung tâm thông tin tín dụng chỉ phân loại doanh nghiệp theo 4 ngành kinh tế cơ bản (nông - lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ) và dự kiến điều chỉnh cách phân loại doanh nghiệp theo 8 ngành kinh tế. Để việc phân loại ngành kinh tế của Trung tâm TTTD tuân thủ quy định của Luật thống kê, đồng thời phù hợp quy chế báo cáo thống kê ngành Ngân hàng cần thống nhất phân loại doanh nghiệp theo 21 ngành kinh tế.

Hiện tại các Bộ, Ngành đều sử dụng nhiều tiêu chí khác nhau để xếp loại doanh nghiệp phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của mình, điển hình trong năm 2005, Bộ Tài chính cũng đã ban hành thông tư hướng dẫn giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DN nhà nước với hệ thống chỉ tiêu gồm 5 nhóm và xếp loại doanh nghiệp một trong ba loại ( A, B hoặc C). trong 5 nhóm chỉ tiêu trên, có 3 nhóm chỉ tiêu tài chính ( Doanh thu và thu nhập khác; Lợi nhuận thực hiện; Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn) có liên quan mật thiết đến các chỉ tiêu tài chính mà Ngành ngân hàng sử dụng để phân tích, xếp loại DN. Để các Bộ, ngành liên quan có thể trao đổi thông tin, tham khảo kết quả phân tích xếp loại DN, NHCHDCND Lào cần trao đổi thống nhất các Bộ, ngành đề xuất một số tiêu chí cơ bản trong việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

➤ **Hoàn thiện, phát triển hệ thống thông tin tín dụng Ngành Ngân hàng.**

NHCHDCND Lào cho phép Trung tâm TTTD cần thành lập các chi nhánh tại các thành phố lớn như Savannakhet, Luangpabang để thu thập, hình thành kho dữ liệu theo khu vực nhằm cung cấp TTTD đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của các TCTD đối với các doanh nghiệp và mở rộng đến các doanh nghiệp vừa & nhỏ, cá nhân.

Ban hành quy chế bắt buộc các TCTD và Doanh nghiệp có quan hệ tín dụng, cung cấp thông tin tín dụng cho Trung Tâm TTTD, quy định chế tài khi các TCTD cung cấp TTTD không đầy đủ, kịp thời, chính xác. Tổ chức kiểm tra định kỳ thông qua đối chiếu tổng dư nợ tại kho dữ liệu của trung tâm với các NHTM TW, qua đó xác định kịp thời những sai phạm. Định kỳ quý có nhận xét thông báo toàn ngành tình hình chấp hành quy chế thông tin tín dụng, xử phạt hành chính đối với các NHTM vi phạm quy chế, ngoài ra quy định NHTM còn phải bù đắp các thiệt hại cho các NHTM khác do sử dụng nguồn thông tin thiếu chính xác do mình cung cấp.

Ngược lại Trung tâm TTTD quy định chuẩn hoá toàn bộ thông tin đầu vào cho mình để các NHTM điều chỉnh chương trình phần mềm theo hướng thu thập thông tin hoàn toàn tự động cung cấp cho trung tâm, không để tình trạng cung cấp thông tin về trung tâm bằng cách gửi file điện tử trên trang web (như báo cáo đăng ký về tài sản đảm bảo tiền vay) gây mất thời gian, chi phí như quy định hiện nay. Trung tâm TTTD cần nghiên cứu việc khai thác thông tin tín dụng từ các TCTD trên cơ sở dữ liệu báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê toàn ngành để hạn chế việc cung cấp cùng một thông tin từ nhiều quy trình khác nhau.

Bên cạnh thông tin các khách hàng có quan hệ tín dụng, và các thông tin thu thập ngoài ngành, trung tâm cần cung cấp thêm thông tin khác như giá các thiết bị, máy móc, dây chuyền công nghệ... qua thu thập từ các Ngành để các NHTM tham khảo trong quá trình thẩm định. Muốn vậy Trung tâm cần triển khai



việc mua tin từ các cơ quan thông tin tín dụng ASEAN, hiệp hội thông tin tín dụng Châu Á... Trên cơ sở nguồn thông tin mua được, Trung tâm bán lại thông tin cho các TCTD, doanh nghiệp... có nhu cầu với chi phí thích hợp.

Trung tâm cần triển khai kỹ thuật để các NHTM tra cứu trực tiếp thông tin của khách hàng trong nước trên trang Web TTDD một cách nhanh chóng hiệu quả và với mức phí cố định hàng năm phù hợp với quy mô của từng NHTM để khuyến khích các NHTM cung cấp và khai thác thông tin trong Ngành. Ngoài ra Trung tâm tính toán mức phí phù hợp phải trả từng lần (cho một số nhóm sản phẩm thông tin) mà Trung tâm phải mua trong nước và từ các tổ chức quốc tế.

➤ **Đồng bộ trong ban hành văn bản quy phạm pháp luật.**

Văn bản dưới Luật có liên quan đến hoạt động ngân hàng phải được ban hành một cách đồng bộ, đầy đủ và hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện. Các Vụ, Cục của NHCHDCND Lào cần trao đổi thống nhất trước khi trình Thống đốc ban hành các quyết định triển khai quy chế, quy định tránh tình trạng không đồng bộ và phải điều chỉnh bổ sung trong 1 thời gian ngắn. Đơn cử ngày 10/10/2005 Thống đốc ban hành quyết định 155 sửa đổi bổ sung một số điều của quy chế cho vay của TCTD trong đó quy định việc phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo quy định của NHNN Lào. Sau đó Ban hành quyết định 245 quy định cụ thể về cách phân loại nợ của khách hàng vào 1 trong 5 nhóm nhưng đã có điểm khác với điều 5 của quyết định 155, nên ngày 27/03/2006 Thống đốc ban hành quyết định 185 sửa đổi bổ sung quyết định 155. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngành không đồng bộ như trên dẫn đến phải điều chỉnh bổ sung và gây trở ngại cho các TCTD triển khai thực hiện.

➤ **Hoàn thiện quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng.**

Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng theo quyết định 245 phù hợp yêu cầu quản trị rủi ro tín dụng, tuy vậy cần sửa đổi một số nội dung:

Quy chế 245 quy định “TCTD được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo trình tự: sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ đó, tiếp theo phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, trường hợp phát mại tài sản không đủ bù đắp thì được sử dụng dự phòng chung để xử lý”. Trong thực tế việc phát mại tài sản là bất động sản thường khó khăn, mất nhiều thời gian nên khi sử dụng dự phòng cụ thể xử lý rủi ro thì phần nợ này được chuyển ra theo dõi ngoại bảng, phần nợ còn lại vẫn theo dõi nội bảng do chưa phát mại được tài sản để thu hồi nợ. Trường hợp này gây khó khăn trong việc theo dõi một khoản nợ vừa hạch toán ở nội bảng lẫn ở ngoại bảng, do đó việc xử lý khoản nợ này không dứt điểm. Như vậy không thể xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ phải xử lý như quyết định 245 “Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ phải xử lý chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động”. Để khắc phục vướng mắc trên đề nghị sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được thay đổi theo trình tự sau: sử dụng dự phòng cụ thể, tiếp đến là dự phòng chung và sau cùng từ nguồn phát mại tài sản bảo đảm.

Hiện nay quy chế 245 quy định TCTD phân loại nợ theo một trong hai phương pháp định lượng (áp dụng ngay) hoặc định tính (phương pháp tiến hành áp dụng trong 3 năm tới sau khi xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ). *Tuy vậy để nâng cao chất lượng tín dụng trong thời gian tới nên áp dụng đồng thời 2 phương pháp trên, phương pháp định lượng xử lý nhanh nhờ áp dụng công nghệ thông tin nên TCTD phân loại và trích lập kịp thời; phương pháp định tính đánh giá chất lượng tín dụng chính xác hơn.* Đối chiếu kết quả phân loại của 2 phương pháp trên, nếu kết quả phân loại theo phương pháp định tính phải đưa khoản nợ vào nhóm rủi ro cao hơn thì TCTD phải trích bổ sung phần chênh lệch.

### III.3.3. Giải pháp của Ngân hàng Trung ương Lào chi nhánh Tỉnh Luang Nam Thà.

#### ➤ Tăng cường quản lý nhà nước tại NHTM tỉnh LNTH.

**Thanh tra NHTM tỉnh LNTH nâng cao chất lượng thanh tra** bằng cách nắm bắt kịp thời các nghiệp vụ kinh doanh, dịch vụ ngân hàng hiện đại, áp dụng công nghệ mới nhằm giám sát liên tục NHTM tỉnh LNTH dưới hai hình thức thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa. Thanh tra tại chỗ sẽ nâng cao hiệu lực do việc xử lý các vi phạm dựa trên các bằng chứng không tuân thủ các quy định pháp luật làm cơ sở để áp dụng các chế tài cụ thể. Nghiệp vụ giám sát từ xa nhằm cảnh báo kịp thời các sai phạm để NHTM tỉnh có biện pháp ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện và yêu cầu minh bạch trong công bố thông tin là điều kiện thuận lợi cho Thanh tra sử dụng chủ yếu phương thức giám sát từ xa nhằm phát huy vai trò cảnh báo sớm, kịp thời phát hiện các vi phạm quy chế, bảo đảm an toàn trong hoạt động của NHTM tỉnh LNTH. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác giám sát từ xa trên cơ sở khai thác tối đa thông tin từ báo cáo thống kê, và thông tin trung tâm TTTD.

Ngân hàng trung ương Lào nghiên cứu và xây dựng một hệ thống các chỉ số và giới hạn có tính cảnh báo mang tính chuẩn mực để thống nhất đánh giá chất lượng tín dụng của các NHTM nói chung và NHTM tỉnh LNTH nói riêng. Định kỳ năm NHTW Lào thu thập thông tin, tính toán và thông báo các chỉ số trung bình của các NHTM về chất lượng tín dụng để các NHTM tham khảo và định hướng cho các NHTM đăng ký thi đua. Các chỉ số cơ bản có thể kể đến như:

\* Nợ quá hạn/tổng dư nợ;

\* Nợ xấu NPL (nhóm 3+4+5)/Tổng dư nợ;

- \* Tỷ trọng lãi treo/Tổng thu nhập từ hoạt động tín dụng;
- \* Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung, dài hạn;
- \* Các khoản xoá nợ/Tổng dư nợ;
- \* Trích lập dự phòng rủi ro/dư nợ bình quân;
- \* Sử dụng dự phòng rủi ro/dư nợ bình quân;
- \* Dư nợ tổn thất đang theo dõi/Tổng dư nợ...

Hệ thống chỉ số trên đánh giá chính xác chất lượng tín dụng, qua đó để NHTM tỉnh LNTH có những điều chỉnh thích hợp và xử lý kịp thời.

#### **Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa.**

Việc thành lập Quỹ bảo lãnh sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại NHTM, tăng tính khả thi và hiệu quả của các dự án và giảm rủi ro cho các NHTM. Chi nhánh NHNN tỉnh LNTH làm đầu mối phối hợp với các Sở Ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh sớm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng. Để dự án thành lập Quỹ khả thi NHNN chi nhánh tỉnh cần tham mưu tính cân đối ngân sách cấp vốn, huy động vốn góp của các NHTM để hình thành vốn điều lệ. Đồng thời tổ chức toạ đàm với các Sở ngành liên quan để thống nhất, làm rõ một số nội dung sau: Mục tiêu hoạt động của Quỹ nhằm đáp ứng nguồn vốn sản xuất kinh doanh, tăng hiệu quả đầu tư cho các doanh nghiệp và giảm rủi ro cho các NHTM; Xác định quyền và nghĩa vụ các bên tham gia; Trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tiến hành trả nợ cho NHTM thay cho khách hàng khi khoản nợ đến hạn mà khách hàng không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ. Nhận thức đúng chủ trương của Chính phủ sẽ thúc đẩy các NHTM, doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề góp vốn hình thành vốn điều lệ, tạo tiền đề xúc tiến thành lập Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

#### **III.3.4. Giải pháp của các chi nhánh ngân hàng thương mại Tỉnh Luông Năm Thà.**

➤ **Triển khai có hiệu quả Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.**

Để Quyết định của Thủ tướng chính phủ và Chỉ thị năm 2004 về xử lý nợ tồn đọng tại các NHTM phát huy tác dụng, giúp cho ngành ngân hàng có nguồn vốn tái đầu tư phục vụ tốt hơn công cuộc phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Phải thành lập ban thu hồi nợ tại từng địa bàn, giao nhiệm vụ cụ thể đến từng cán bộ để công tác thu hồi nợ đạt kết quả. Các NHTM tăng cường hơn nữa sự phối hợp với UBND các cấp, các tổ chức chính trị xã hội và các sở ban ngành trong việc thu hồi nợ vay. Tuyên truyền sâu rộng mặt tích cực của việc thu hồi vốn vay ngân hàng đã tồn đọng lâu ngày đến cán bộ, công chức và các tầng lớp nhân dân để nâng cao ý thức chấp hành nghĩa vụ trả nợ.

Phối hợp với các cơ quan thi hành án cần xử lý kiên quyết và kịp thời đối với các trường hợp đã có quyết định thi hành án, có tài sản nhưng không trả nợ vay ngân hàng. Đối với các trường hợp đã có thông báo tạm đình chỉ thi hành án do người vay không có khả năng trả nợ, NHTM tiếp tục phối hợp với các cơ quan thi hành án theo dõi khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện thi hành án khi có đủ điều kiện. Đối với những trường hợp đã khởi kiện ra Toà, tác động Toà án các cấp đẩy mạnh tiến độ xử lý các vụ kiện và có biện pháp chế tài đối với những người không thực hiện lệnh triệu tập của Toà.

➤ **Tăng cường kiểm toán nội bộ, kiểm tra của lãnh đạo và chuyên đề.**

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát của NHTM trên địa bàn cần thực hiện theo quy trình, trình tự, ứng dụng công nghệ hiện đại để đạt hiệu quả cao. Việc kiểm tra, kiểm soát công việc của cán bộ, đặc biệt là CBTD nhằm giúp họ tuân thủ chính sách cho vay, các quy trình nghiệp vụ để đảm bảo an toàn trong công tác tín dụng. Qua công tác kiểm tra, kiểm soát cung cấp thông tin khi phát hiện những sai sót để ban lãnh đạo có những biện pháp xử lý kịp thời.

Tăng cường kiểm soát nội bộ đồng thời thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm toán báo cáo tài chính của các chi nhánh NHTM bởi một doanh nghiệp kiểm toán độc lập, đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của NHCHDCND Lào. Việc phối hợp kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập sẽ hạn chế thấp nhất rủi ro tín dụng phát hiện sai phạm và xử lý kịp thời. Để phát huy kết quả phối hợp trong kiểm toán, các chi nhánh NHTM phải xoá bỏ tâm lý cục bộ, đồng thời tạo thói quen minh bạch trong mọi hoạt động nghiệp vụ.

➤ **Tăng cường thu thập thông tin tài chính, phi tài chính, thông tin thị trường, các ngành nghề SXKD của khách hàng.**

Để phối hợp với Trung tâm TTTD hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin tín dụng, các NHTM trên địa bàn tỉnh khẩn trương triển khai công tác TTTD đến các chi nhánh trực thuộc chưa thực hiện. Tăng cường chỉ đạo, theo dõi đôn đốc và kiểm soát các chi nhánh báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác về số lượng và chất lượng thông tin trước khi cung cấp cho hội sở hoặc Trung tâm TTTD NHTW.

Các NHTM cần ứng dụng công nghệ thông tin, thiết lập phần mềm để quản lý khách hàng, thống kê, lưu trữ thông tin làm cơ sở phân tích đánh giá khách hàng từ các lần vay sau. Quy định cụ thể, chặt chẽ về lưu trữ, bảo quản và quản lý hồ sơ tín dụng như một tài sản quan trọng của ngân hàng. Ngoài ra các NHTM cần thu thập thông tin về ngành nghề kinh doanh của khách hàng để dự đoán được khuynh hướng phát triển, áp lực cạnh tranh từ các đối thủ của khách hàng qua đó đánh giá khả năng kinh doanh và khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tăng cường hợp tác, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các NHTM trên địa bàn và khai thác thông tin tín dụng trên trang Web của trung tâm TTTD để tìm hiểu khách hàng trước khi cho vay.

➤ **Nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng, cán bộ quản trị rủi ro.**

Các NHTM trên địa bàn xây dựng quy hoạch đào tạo đến 2010 nhằm từng bước nâng cao tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học lên mức 50%.

Trong giai đoạn bùng nổ thông tin, khoa học công nghệ phát triển mạnh thì kiến thức đã học rất nhanh bị lạc hậu. Để tồn tại và phát triển NHTM phải có chế độ đào tạo và đào tạo lại, xem nhiệm vụ này là một trong những nhiệm vụ thường xuyên trong quá trình xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của các NHTM. Quy chế đề bạt cán bộ cần áp dụng hình thức đào tạo ngắn ngày và tổ chức thi tuyển theo đúng chức danh cần bổ nhiệm như trưởng, phó các bộ phận.

NHTM cần có biện pháp nâng cao trình độ CBTD theo hướng ngày càng chuyên nghiệp hoá cao hơn theo nhóm đối tượng khách hàng, kết hợp với sản phẩm, lĩnh vực, ngành nghề... Tổ chức phân loại CBTD theo các chuẩn mực (về trình độ, kinh nghiệm, nghiệp vụ bổ trợ khác và phẩm chất) cùng với việc xác định các đối tượng khách hàng vay đối với từng chi nhánh NHTM để quy định thẩm quyền quyết định mức cho vay, khối lượng tín dụng phù hợp khả năng CBTD. Ngoài ra, trình độ CBTD phải đáp ứng yêu cầu vừa chuyên sâu vừa đa năng thông qua cố định thời gian công tác tại từng bộ phận và thực hiện luân chuyển qua nhiều bộ phận khác nhau.

Để cán bộ, CBTD thực sự quan tâm đến việc học tập và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các NHTM cần có cơ chế khuyến khích cán bộ học tập bằng cách hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí, thực hiện chế độ khen thưởng, đề bạt đối với những cán bộ có trình độ chuyên môn cao và đạt hiệu suất trong công việc, bên cạnh việc tự học tập của mỗi cán bộ ngân hàng, định kỳ mở các lớp đào tạo nghiệp vụ mới, kiến thức mới, công nghệ mới và kỹ năng quản lý một ngân hàng hiện đại để cán bộ ngân hàng tiếp cận. Bên cạnh đào tạo nghề nghiệp, các NHTM có biện pháp giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ nhằm hình thành văn hoá tổ chức trong đơn vị.

Bên cạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hiện đang công tác, các NHTM tuyển chọn nhân viên có trình độ cao để đáp ứng ngay một số nghiệp vụ phức tạp như thẩm định cho vay các dự án, công trình xây lắp...; thẩm định giá; kiểm soát bộ chứng từ hoàn hảo; quản trị rủi ro; chuyên viên tin học; khắc phục tình trạng đào tạo chuyên sâu mất thời gian và hiệu quả không cao.

➤ **Tăng cường kiểm tra “ trong và sau ” khi cho vay theo quy chế.**

Tăng cường kiểm tra sử dụng vốn trong và sau khi cho vay nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, kém hiệu quả để chủ động đề ra các giải pháp khắc phục, đồng thời CBTD giám sát quá trình luân chuyển vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ đúng theo thoả thuận.

Các NHTM phải định mức số lượng khách hàng, dư nợ cho CBTD phù hợp với khả năng quản lý để thực hiện tốt việc kiểm tra trong và sau khi cho vay, xây dựng kế hoạch kiểm tra phù hợp với kết quả phân loại nợ từng khoản vay đảm bảo yêu cầu mật độ kiểm tra cao hơn đối với nhóm nợ xấu. Kiểm tra toàn diện các khoản vay vượt quá 1 mức dư nợ nhất định với kiểm tra điển hình đối với nhóm khách hàng được xếp loại nợ đủ tiêu chuẩn. Tăng cường giám sát, kiểm tra để nâng cao chất lượng công tác kiểm tra sử dụng vốn vay tránh tình trạng hình thức, đối phó nhằm phát hiện kịp thời khoản nợ có vấn đề.

Các NHTM cần quy định kết quả phân loại nợ theo nhóm (I, II, III, IV, V) là cơ sở để xây dựng lịch kiểm tra của cán bộ tín dụng tương ứng 1 năm, 6 tháng, 3 tháng, 1 tháng, 1 tháng hoặc ngắn hơn phù hợp mức độ rủi ro của từng nhóm.

➤ **Tách bộ phận riêng có chuyên môn định giá TSBD, đăng ký giao dịch đảm bảo, phát mãi TSBD.**

Các NHTM trên địa bàn thực hiện ký hợp đồng với các doanh nghiệp thẩm định giá để doanh nghiệp thực hiện thẩm định giá thay cho các NHTM và gánh chịu toàn bộ trách nhiệm khi thẩm định giá thiếu chính xác nhằm giải



quyết những khó khăn trong công tác thẩm định của NHTM hiện nay. Tuy nhiên tại LNTH chưa có các doanh nghiệp thẩm định giá, các NHTM cần thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện nghiệp vụ đánh giá, đăng ký giao dịch bảo đảm và phát mại tài sản bảo đảm.

Cán bộ thẩm định giá phải được đào tạo chuyên ngành thẩm định giá để thực hiện tốt các mặt nghiệp vụ liên quan đến công tác định giá như: thẩm định báo cáo tài chính, kế hoạch kinh doanh hoặc dự án đầu tư để xác định hoạt động doanh nghiệp có hiệu quả hay không; Thẩm định giá trị tài sản khi khách hàng cầm cố, thế chấp để vay vốn ngân hàng; Thẩm định giá tài sản trước khi thực hiện thanh lý tài sản khi khách hàng mất khả năng thanh toán...

Bộ phận chuyên trách tổ chức đánh giá lại tài sản thế chấp, cầm cố theo định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm phù hợp với mức độ biến động giá của từng loại tài sản. Bên cạnh đó tiến hành phân vùng các tài sản thế chấp để khi có xu hướng bất lợi với giá trị bất động sản tại khu vực nào đó có thể điều chỉnh ngay giá trị tài sản thế chấp nhằm hạn chế rủi ro.

Bộ phận định giá tài sản còn thực hiện một số nghiệp vụ như hướng dẫn khách hàng thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định, yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm tài sản đối với phương tiện vận tải, tài sản hình thành từ vốn vay..., tiến hành các thủ tục phát mại tài sản thu hồi vốn.

➤ **Chấp hành nghiêm túc quy chế cho vay.**

Các NHTM trên địa bàn triển khai, giám sát cán bộ chấp hành nghiêm túc điều khoản quy định trong quy chế vay đã ban hành kèm theo các quyết định bổ sung sửa đổi quyết định và hướng dẫn của NHTM TW. NHTM cần quy định thống nhất quy trình thẩm định đối với dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh dịch vụ như: hồ sơ pháp lý, năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh, tính khả thi của dự án,... ngoài ra cần thẩm định dự án có phù hợp quy

hoạch của địa phương không, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường, hợp đồng cung cấp nguồn nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm ổn định, quy trình công nghệ đảm bảo tiêu chuẩn của các nước phát triển...

Đối với phương án đầu tư, phương án phục vụ đời sống cần thẩm định năng lực tài chính, khả năng vốn tự có tham gia, nguồn thu nhập ổn định, tài sản bảo đảm được xác định như nguồn thu nợ thứ hai... Đối với loại cho vay đơn giản như cho vay tiêu dùng,... các NHTM nghiên cứu, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá và hệ thống tính điểm phù hợp đặc điểm kinh tế trên địa bàn làm cơ sở ban hành phương pháp tính điểm sử dụng thống nhất trong thẩm định cho vay tiêu dùng để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo tuân thủ quy trình thẩm định. NHTM cần khắc phục quan điểm đặt nặng vào tài sản bảo đảm mà cần quan tâm đến hiệu quả của phương án, dự án vay vốn và xác định nguồn thu nợ chính từ thu nhập của dự án.

Trong quá trình thẩm định CBTD phải tra cứu trang Web của Trung tâm TTTD để nắm thông tin tài chính và phi tài chính về khách hàng, quan hệ vay trả và tài sản bảo đảm của khách hàng với các TCTD trước đây, thông tin ngoại ngành, triển vọng phát triển của sản phẩm, ngành kinh tế trên thị trường liên quan đến khách hàng để xem xét, quyết định cho vay.

➤ **Đa dạng hoá sản phẩm tín dụng, sản phẩm dịch vụ ngân hàng.**

các NHTM trên địa bàn hiện nay đều chưa có chính sách tín dụng cụ thể để làm kim chỉ nam cho hoạt động của tất cả các nhân viên và lãnh đạo trong từng thời kỳ. Trong thực hiện chính sách tín dụng, NHTM cần chú trọng đa dạng hoá sản phẩm cho vay do các doanh nghiệp cùng ngành, cùng vùng lãnh thổ... có thể có tương quan rủi ro tín dụng cao. Rủi ro tín dụng xảy ra đến cùng lúc với nhiều khách hàng là một việc NH cần hết sức tránh đa dạng hoá trong cho vay

thông qua xác định với tỷ suất sinh lời cao nhất thì tỷ trọng đầu tư tối ưu vào mỗi ngành, khu vực, thành phần kinh tế... để rủi ro chấp nhận được là bao nhiêu.

Các NHTM, bên cạnh các nghiệp vụ truyền thống, cần phát triển mạnh các nghiệp vụ bảo lãnh, tín dụng tiêu dùng, thẻ tiêu dùng, thẻ tín dụng... Cần đặc biệt quan tâm phát triển hình thức cho thuê tài chính do hình thức tín dụng này có tính an toàn cao hơn các hình thức tín dụng truyền thống hiện nay.

Các NHTM đầu tư phân tán và giới hạn cho vay từng đối tượng riêng lẻ hay nhóm đối tượng có liên quan với nhau là một trong những biện pháp phổ biến để hạn chế rủi ro. Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng tạo điều kiện để mở rộng đối tượng cho vay, chủ động xây dựng một danh mục với mức độ rủi ro lượng hoá được giúp các NHTM chủ động phòng ngừa và hạn chế rủi ro.

Đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng chính là cung cấp nhiều loại dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của khách hàng trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng như: thanh toán, nhận và chuyển tiền, thẻ tín dụng, thanh toán thẻ, giữ hộ tài sản, tư vấn... Qua đó ngân hàng giữ được khách hàng truyền thống, mở rộng khách hàng mới trên các thị trường khác nhau, lựa chọn được khách hàng tốt, giảm sự lệ thuộc vào hoạt động tín dụng nên rủi ro tín dụng sẽ không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động ngân hàng.

#### ➤ **Tổ chức bộ phận quản trị rủi ro**

Các chi nhánh NHTM cần thành lập bộ phận quản trị rủi ro chuyên biệt về tín dụng xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, tổ chức phân loại các khoản vay theo mức độ rủi ro. NHTM xây dựng và ban hành quy chế hoạt động của bộ phận quản trị rủi ro, trong đó xác định rõ chức năng nhiệm vụ và mối quan hệ với các phòng bộ phận khác trong đơn vị. Các khoản nợ xấu được tách khỏi CBTD chuyển giao cho bộ phận quản trị rủi ro tiến hành phân tích đối tượng vay, lên phương án trả nợ và củng cố hồ sơ chuẩn bị xử lý.

Thông qua kết quả phân loại nợ từng khoản nợ, bộ phận quản trị rủi ro tiến hành phân tích theo nhóm khách hàng, thành phần kinh tế, ngành kinh tế, khu vực nhằm xác định khuynh hướng rủi ro, qua đó xác định giới hạn tín dụng cho từng nhóm khách hàng, thành phần kinh tế, ngành kinh tế, khu vực phù hợp với mức độ rủi ro mà NHTM chấp nhận được.

Bộ phận quản trị rủi ro phân loại nợ theo phương pháp định lượng chính xác kịp thời hàng quý để xác định đúng chất lượng tín dụng và làm cơ sở trích lập dự phòng rủi ro, đồng thời đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện khả năng trả nợ. Sau đó áp dụng phương pháp định tính nhằm đánh giá chất lượng tín dụng chính xác hơn. Khi kết quả phân loại theo phương pháp định tính phải đưa khoản nợ vào nhóm rủi ro cao hơn thì TCTD phải trích lập bổ sung phần chênh lệch.

Bộ phận quản trị rủi ro tư vấn cho CBTD khi thực hiện tái thẩm định những khoản vay lớn, phức tạp đồng thời còn có nhiệm vụ quản trị rủi ro đối với từng CBTD. Trực tiếp đề xuất sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng các khoản nợ thuộc nhóm 5 và các trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hoặc cá nhân bị chết, mất tích. Tổ chức phân tích cơ cấu tín dụng, lập bảng tổng kết tỷ lệ nợ không thu hồi được ít nhất 5 năm trở lại, đánh giá tỷ lệ nợ khó thu hồi theo ngành kinh tế, nhóm khách hàng... để điều chỉnh chính sách cho vay phù hợp.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Rủi ro tín dụng luôn là đề tài được quan tâm và mang tính thời sự cao, đặc biệt trong năm 2005 Thống đốc NHCHDCND Lào chỉ thị “Nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống”; đồng thời “Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD” và Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng” cho thấy vai trò quản trị rủi ro, an toàn hệ thống, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là nhiệm vụ trọng tâm của các NHTM VN trong giai đoạn hội nhập kinh tế Quốc tế.

Căn cứ định hướng và hướng dẫn của NHCHDCND Lào, tác giả phân tích thực trạng chất lượng tín dụng tại các NHTM trên địa bàn tỉnh LNTH và ghi nhận thực trạng tỷ lệ trích dự phòng trên dư nợ bình quân; tỷ lệ sử dụng dự phòng trên dư nợ bình quân và tỷ lệ dư nợ tổn thất trên dư nợ qua các năm có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

Trước thực trạng chất lượng tín dụng giảm trong các năm qua, tác giả tập trung nghiên cứu các nguyên nhân làm cơ sở để đề ra các giải pháp cơ bản nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trên địa bàn. Trong số các giải pháp đề ra, một số giải pháp được tác giả kế thừa và sửa đổi, bổ sung để vận dụng phù hợp với thực trạng các NHTM trên địa bàn.

Bên cạnh đó, một số giải pháp sau là những kết quả mới trong luận văn:

- + Quy định kiểm toán các doanh nghiệp là điều kiện bắt buộc.
- + Triển khai việc thành lập công ty thẩm định giá tại tỉnh LNTH.
- + Sớm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng đối với Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Thống nhất toàn Ngành các tiêu chí đánh giá và xếp loại khách hàng (bao nhiêu hạng) và thống nhất một số tiêu chí cơ bản trong việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp giữa các Bộ, ngành.

+ Thống nhất toàn Ngành các tiêu chí đánh giá và xếp loại khách hàng (bao nhiêu hạng) và thống nhất một số tiêu chí cơ bản trong việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp giữa các Bộ, ngành.

+ Trong lĩnh vực thông tin tín dụng, NHCHDCND Lào cần quy định chế tài khi các TCTD cung cấp thông tin tín dụng không đầy đủ, kịp thời, chính xác. Xác định kịp thời những sai phạm, thông báo và phạt vi phạm hành chính. Ngoài ra, quy định NHTM phải bù đắp các thiệt hại cho các NHTM khác do sử dụng nguồn thông tin thiếu chính xác do mình cung cấp. Trung tâm TTTD chuẩn hoá toàn bộ thông tin đầu vào để các NHTM thu thập thông tin hoàn toàn tự động cung cấp cho trung tâm; Phân ngành kinh tế phù hợp cách phân ngành của Luật thống kê.

+ Nghiên cứu và xây dựng một hệ thống các chỉ số mang tính chuẩn mực để thống nhất đánh giá chất lượng tín dụng của các NHTM, thông báo các chỉ số trung bình trên địa bàn để các NHTM tham khảo so sánh.

+ Hoàn thiện quy chế phân loại, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo hướng: Xử lý dứt điểm khoản nợ thuộc nhóm tổn thất theo trình tự sử dụng dự phòng cụ thể, tiếp đến là dự phòng chung và sau cùng từ nguồn phát mại tài sản bảo đảm; Thực hiện phân loại đồng thời theo 2 phương pháp định lượng và định tính; Quy định kết quả phân loại nợ theo năm nhóm (I, II, III, IV, V) là cơ sở để xác định mật độ kiểm tra thích hợp. Căn cứ thứ tự ưu tiên khi đăng ký giao dịch bảo đảm, các NHTM được ưu tiên thanh toán nợ gốc và lãi khi xử lý TSBĐ để thu hồi nợ.

+ Các chi nhánh NHTM thành lập bộ phận quản trị rủi ro chuyên biệt để thực hiện các nhiệm vụ sau: xây dựng chiến lược quản trị rủi ro; Phân loại nợ làm cơ sở trích lập dự phòng; Xây dựng giới hạn tín dụng đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng, ngành kinh tế, khu vực; Tiếp nhận các khoản nợ xấu từ CBTD để phân tích lên phương án thu nợ và củng cố hồ sơ chuẩn bị xử lý; Đánh giá tỷ lệ nợ khó thu hồi theo ngành kinh tế, nhóm khách hàng... để điều chỉnh chính sách cho vay phù hợp khả năng quản trị rủi ro.

Để có cơ sở triển khai đồng bộ các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Luang Nặm Tha, tác giả có một số kiến nghị cụ thể sau:

➤ **Kiến nghị Ngân hàng Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào:**

- Làm đầu mối phối hợp với các Bộ Ngành liên quan thống nhất chuẩn hoá một số chỉ tiêu cơ bản làm cơ sở để đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Tham mưu cho Chính Phủ quy định thống nhất quản lý đăng ký giao dịch bảo đảm về tài sản lẫn bất động sản cho cùng một tổ chức để thuận lợi trong quản lý tài sản của doanh nghiệp, cá nhân trong phạm vi cả nước. Thành lập các chi nhánh Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm tại các địa phương.

- Quy định chế tài khi các NHTM không thực hiện nghiêm túc quy chế hoạt động và trao đổi thông tin tín dụng.

➤ **Kiến nghị UBND tỉnh Luang Nặm Tha.**

- Chỉ đạo UBND huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền giáo dục để người sản xuất hiểu được lợi ích trong việc ký hợp đồng tiêu thụ nông sản, hàng hoá Tỉnh có chính sách hỗ trợ các đối tượng tham gia hợp đồng khi gặp rủi ro do thiên tai, biến động của giá thị trường và các nguyên nhân bất khả kháng khác thông qua việc thành lập quỹ bình ổn giá hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ cho một số mặt hàng nông sản chủ yếu của tỉnh.

- Xúc tiến thành lập công ty thẩm định giá tại Luông Nặm Thà.
- Sử dụng vốn ngân sách hình thành một phần vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Chỉ đạo các Sở ngành liên quan triển khai thực hiện công tác đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
- Chỉ đạo UBND các cấp triển khai Chỉ thị của UBND các xã, phường trong công tác thu hồi nợ tồn đọng.
- UBND tỉnh sử dụng ngân sách tỉnh bù lỗ cho các DN tuy không xuất khẩu nhưng đã tiêu thụ toàn bộ lượng cà phê tạm trữ nhưng bị lỗ do giá cà phê giảm.

Trong một thời gian ngắn để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này tác giả đã nỗ lực trong nghiên cứu, khảo sát, tổng hợp phân tích qua đó đề xuất một số giải pháp với mong muốn góp phần hạn chế rủi ro tín dụng tại các NHTM trên địa bàn tỉnh LNTH. Tuy nhiên còn rất nhiều nội dung cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, trong đó tác giả dự kiến tiếp tục nghiên cứu hai nội dung sau:

- Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ theo phương pháp định tính.
- Vận dụng các công cụ phái sinh trong hoạt động tín dụng.

Với kiến thức và thời gian nghiên cứu hạn chế, luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý của các Thầy Cô và đồng nghiệp. Đề tài nghiên cứu của tác giả tuy không mới nhưng luôn là chủ đề được quan tâm và mang tính thời sự cao, tác giả hy vọng được cùng trao đổi với những đồng nghiệp quan tâm đến chất lượng tín dụng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thương mại.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chính trị trong Hội Nghị lần thứ V của tỉnh uỷ tỉnh Luổng Nặm Thà (năm 2005).
2. Chiến lược phát triển Ngân hàng Thương mại Tỉnh Luổng Nặm Thà(2006-2010).
3. Báo cáo thường niên của Ngân hàng Trung ương Lào chi nhánh tỉnh Luổng Nặm Thà các năm 2001 – 30/6/2006.
4. PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn – chủ biên (năm 2005), Tín dụng ngân hàng (nghịệp vụ ngân hàng thương mại), trường đại học TP. HCM.
5. Luật Ngân hàng Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào, Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2005.
6. TS. Vũ Đình Anh(2001), An ninh tài chính đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng, Hà Nội.
7. TS. Nguyễn Văn Tiến (chủ biên) năm 1999, quản trị rủi ro trong kinh doanh Ngân hàng, NXB Thống Kê.
8. Báo cáo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại tỉnh Luổng Nặm Thà các năm 2001 – 30/06/2006.
9. Bài giảng chuyên đề – Ngân hàng thương mại, PGS. TS Trần Hoàng Ngân.
10. TS. KeoUĐôm – chủ nhiệm đề tài Nghiên cứu khoa học (2004), Thực trạng rủi ro tín dụng của các Ngân hàng Thương mại Lào và các giải pháp phòng ngừa hạn chế. Đại học quốc gia Lào.
11. Tạp chí Ngân hàng các năm 2003, 2004, 2005.
12. Văn bản, quyết định về cơ chế, chính sách của Chính phủ, Thống đốc NHCHDCND Lào đang còn hiệu lực thi hành.
13. Quản trị Ngân Hàng(2001), Học viện Ngân hàng, NXB Thống kê.
14. Website: <http://www.fob.euh.edu.vn>

## PHỤC LỤC

**Biểu 3.3a**      **TÍN DỤNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**  
**Từ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2005 (ĐVT: tỷ kíp, %)**

<b>THÀNH PHẦN KINH TẾ</b>	<b>NĂM</b>				
	2001	2002	2003	2004	2005
<b>TỔNG SỐ DƯ NỢ</b>	<b>225,1</b>	<b>278,1</b>	<b>320,6</b>	<b>352,9</b>	<b>383,2</b>
1. Thành phần KTNN	79,3	90,3	102,3	107,0	97,1
Tỷ trọng	35,2%				25,3%
2. Thành phần KT Tập thể	1,6	1,9	2,3	1,9	6,1
Tỷ trọng	0,7%				1,6%
3. Thành phần KT Tư nhân	6,5	3,2	5,1	12,4	13
4. Thành phần KT Cá thể	84,5	175,8	201,9	218,4	238,7
5. Thành phần KT Hỗn hợp	53,1	6,9	9	12,2	27,4
7. Thành phần KT liên doanh	0	0	0	1	0,9
<b>TỔNG SỐ NỢ QUÁ HẠN</b>	<b>31,1</b>	<b>55,7</b>	<b>19,2</b>	<b>11,4</b>	<b>5,6</b>
1. Thành phần KTNN	29,3	31,2	3,2	2,1	0,7
2. Thành phần KT Tập thể		0,2	0,2		0,1
3. Thành phần KT Tư nhân				1	1
4. Thành phần KT Cá thể	0,4	24,3	15,8	8,6	4,6
5. Thành phần KT Hỗn hợp	1,1	0	0	0,6	0,1
7. Thành phần KT liên doanh	0	0	0	0	0
<b>TỶ TRỌNG NỢ QUÁ HẠN</b>	<b>13,8%</b>	<b>20,0%</b>	<b>6,0%</b>	<b>3,2%</b>	<b>1,5%</b>
1. Thành phần KTNN	37,0%	34,6%	3,1%	1,9%	0,7%
2. Thành phần KT Tập thể	0,6%	12,1%	10,3%	0,9%	1,5%
3. Thành phần KT Tư nhân	0,0%	0,3%	0,7%	0,9%	1,0%
4. Thành phần KT Cá thể	0,5%	13,8%	7,8%	4,0%	1,9%
5. Thành phần KT Hỗn hợp	2,5%	0,0%	0,0%	5,0%	0,2%
7. Thành phần KT liên doanh					

Nguồn: NHTM tỉnh LNTH

**Bảng 3.3b: Tài sản của Hệ thống NHTM Lào****Cục tài chính sách tiền tệ**

<b>Các khoản mục</b>	3/2005	6/2005	9/2005	12/2005	3/2006	6/2006
<b>Ngân hàng thương mại Quốc doanh</b>						
Tổng tài sản	3783.15	3977.55	3843.91	3902.49	4042.56	4213.25
Tỷ trọng	60.73	60.55	58.85	56.72	58.94	60.15
Tỷ lệ tăng	-1.35	5.14	-3.36	1.52	3.59	4.22
<b>Ngân hàng liên doanh và tư nhân</b>						
Tổng tài sản	1501.84	1510.14	1547.58	1777.14	1613.97	1655.80
Tỷ trọng	24.11	22.99	23.69	25.83	23.53	23.64
Tỷ lệ tăng	3.8	0.55	2.48	14.83	-9.18	2.59
<b>Chi nhánh ngân hàng nước ngoài</b>						
Tổng tài sản	944	1081.2	1140.09	1200.91	1202.16	1135.37
Tỷ trọng	15.15	16.46	17.46	17.45	17.53	16.21
Tỷ lệ tăng	4.69	14.53	5.45	5.33	0.1	-5.56
<b>Tổng cộng</b>						
Tổng tài sản	<b>6,228.99</b>	<b>6,568.89</b>	<b>6,531.58</b>	<b>6,880.54</b>	<b>6,858.69</b>	<b>7,004.42</b>
Tỷ trọng	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
Tỷ lệ tăng	<b>0.74</b>	<b>5.46</b>	<b>-0.57</b>	<b>5.34</b>	<b>0.32</b>	<b>2.12</b>

Nguồn: NHCHDCND Lào